Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 31/8/2021

BẢN TIN
THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 19/8/2021

TÌNH HÌNH CHUNG 3

THỊ TRƯỜNG CAO SU 5

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ 10

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU 14

THỊ TRƯỜNG CHÈ 19

THỊ TRƯỜNG THỊT 23

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN 26

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ 31

THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ 35

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

◊ Cao su: Trong tháng 8/2021, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt ở châu Á sau khi phục hồi và đạt đỉnh tháng vào ngày 18/9/2021 đã giảm mạnh.

◊ Cà phê: Tháng 8/2021, giá cà phê Robusta trên thế giới tăng mạnh và thiết lập mặt bằng giá mới.

◊ Hạt tiêu: Tháng 8/2021, giá hạt tiêu toàn cầu tiếp tục tăng tại một số nước sản xuất lớn như Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Ma-lai-xi-a, nhưng ổn định tại Bra-xin.

◊ Chè: Sản lượng chè của Xri Lan-ca tăng mạnh trong 7 tháng đầu năm 2021.

◊ Thịt và sản phẩm từ thịt: Trong tháng 8/2021, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng giảm mạnh trong 10 ngày đầu tháng, sau đó tăng trở lại.

◊ Thủy sản: Giá tôm thẻ chân trắng nguyên liệu tại đầm của In-đô-nê-xi-a trong tuần từ ngày 16-22/8/2021 tiếp tục giảm so với đầu tháng 8/2021; Giá thẻ chân trắng tại đầm của Thái Lan vẫn dao động quanh các mức thấp kể từ năm 2018. Việc giá tôm thấp hơn và hoạt động vận chuyển dễ dàng hơn đang tạo lợi thế cạnh tranh cho ngành tôm Ê-cu-a-đo so với khu vực châu Á tại thị trường châu Âu. Xuất khẩu thủy sản của Ắc-hen-ti-na trong tháng 6/2021 tăng 20% về lượng và 87% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, đạt 41,6 nghìn tấn thủy sản, trị giá 169 triệu USD.

◊ Gỗ và sản phẩm gỗ: Doanh thu của các nhà sản xuất đồ nội thất Anh đạt mức cao trong tháng 6/2021.

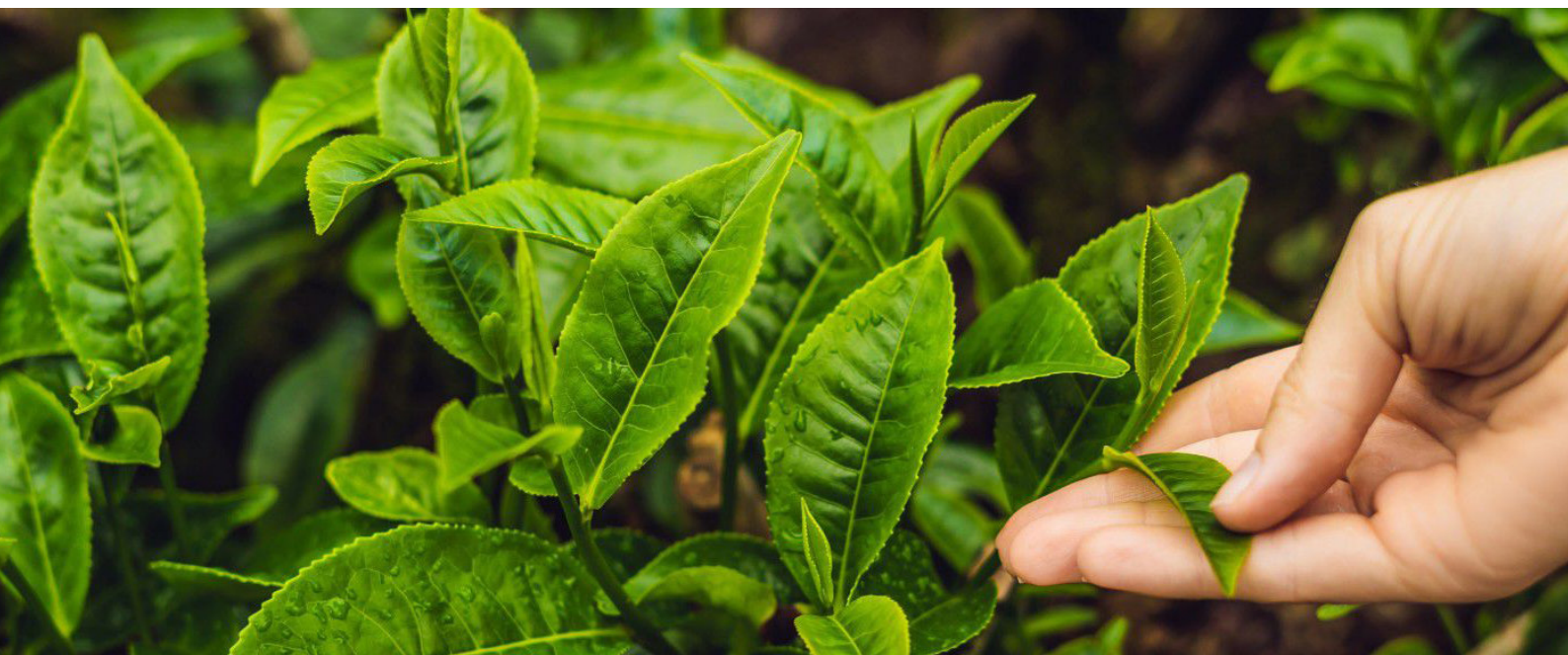

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

◊ Cao su: Trong tháng 8/2021, các công ty nhiều lần điều chỉnh giá mủ cao su nguyên liệu trong nước. Theo ước tính, trong tháng 8/2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt khoảng 200 nghìn tấn, trị giá 328 triệu USD, giảm 2,2% về lượng và giảm 3% về trị giá so với tháng 7/2021. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2021 chiếm 15,3%, tăng mạnh so với mức 11,9% của 7 tháng đầu năm 2020.

◊ Cà phê: Giá cà phê nội địa trong tháng 8/2021 tăng và ghi nhận mức cao kỷ lục. Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 8/2021 đạt 105 nghìn tấn, trị giá 207 triệu USD, giảm 14,1% về lượng và giảm 11,9% về trị giá so với tháng 7/2021, nhưng so với tháng 8/2020 tăng 4,8% về lượng và tăng 12,3%. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh giảm từ 27,32% trong 6 tháng đầu năm 2020, xuống 16,35% trong 6 tháng đầu năm 2021.

◊ Hạt tiêu: Tháng 8/2021, giá hạt tiêu tại thị trường nội địa tăng mạnh so với cuối tháng 7/2021. Theo ước tính, lượng hạt tiêu xuất khẩu trong tháng 8/2021 đạt xấp xỉ 17 nghìn tấn – mức thấp nhất kể từ tháng 2/2021. Giá cước phí tăng cao đã làm giảm sức cạnh tranh của mặt hàng hạt tiêu của Việt Nam tại Đức so với các nước sản xuất khác như Bra-xin, Xri Lan-ca.

◊ Chè: Thị phần chè của Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu chè của Hà Lan. Giá chè xuất khẩu bình quân trong 7 tháng đầu năm 2021 ước đạt 1.657,5 USD/tấn, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2020.

◊ Thịt và sản phẩm từ thịt: Cuối tháng 8/2021, giá lợn sống trên toàn quốc giảm xuống mức 50.000-56.000 đồng/kg, mức thấp nhất kể từ giữa năm 2019.

◊ Thủy sản: Trong tháng 8/2021, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang ổn định so với cuối tháng 7/2021 ở mức 21.800 22.200 đ/kg; Tại tỉnh Cà Mau, cuối tháng 8/2021, giá tôm sú cỡ 20 con/kg tăng so với cuối tháng 7/2021, trong khi giá tôm sú cỡ 30, 40 con/kg giảm; giá tôm thẻ chân trắng giảm. Tháng 8/2021, xuất khẩu thủy sản bị tác động mạnh sau khi chững lại trong nửa cuối tháng 7/2021 khi dịch Covid-19 khiến nhiều tỉnh thành phía Nam, thủ phủ sản xuất và xuất khẩu thủy sản của cả nước buộc phải giãn cách theo chỉ thị 16 của Chính phủ. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc 7 tháng đầu năm 2021 giảm so với cùng kỳ năm 2020.

◊ Gỗ và sản phẩm gỗ: Theo ước tính xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong tháng 8/2021 giảm mạnh do diễn biến phức tạp của Covid-19 trong nước. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

- *Trong tháng 8/2021, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt ở châu Á sau khi phục hồi và đạt đỉnh tháng vào ngày 18/9/2021 đã giảm mạnh.*
- *Trong tháng 8/2021, các công ty nhiều lần điều chỉnh giá mủ cao su nguyên liệu trong nước.*
- *Theo ước tính, trong tháng 8/2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt khoảng 200 nghìn tấn, trị giá 328 triệu USD, giảm 2,2% về lượng và giảm 3% về trị giá so với tháng 7/2021.*
- *Thị phần cao su Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2021 chiếm 15,3%, tăng mạnh so với mức 11,9% của 7 tháng đầu năm 2020.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 8/2021, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt ở châu Á sau khi phục hồi và đạt đỉnh tháng vào ngày 18/9/2021 đã giảm mạnh cho đến cuối tháng, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) Nhật Bản, sau khi đạt đỉnh của tháng trong ngày 18/8/2021, giá có xu hướng giảm mạnh kể từ ngày 20/8/221. Ngày 27/8/2021, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 9/2021 giao dịch ở mức 194 Yên/kg (tương đương 1,77 USD/kg), giảm 9% so với cuối tháng 7/2021, nhưng tăng 6,1% so với cùng kỳ năm 2020. Giá cao su tại Nhật Bản giảm mạnh, sau khi chính phủ giảm dự báo triển vọng kinh tế bởi các trường hợp nhiễm virus corona tăng, ảnh hưởng đến việc chi tiêu và nhu cầu hàng hóa.

Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 9/2021 tại sàn Osaka trong tháng 8/2021

(ĐVT: Yên/kg)

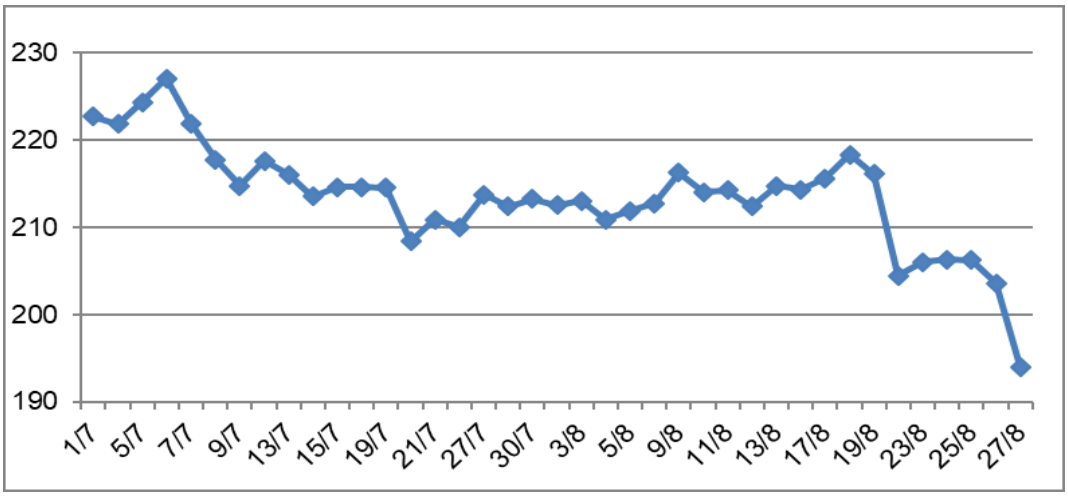

Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá có xu hướng giảm mạnh kể từ ngày 20/8/2021. Ngày 27/8/2021, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 9/2021 ở mức 12.920 NDT/tấn (tương đương ,199 USD/kg), giảm 3,5% so với cuối tháng 7/2021, nhưng tăng 11,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Tuần từ ngày 16/8 – 20/8/2021, tồn kho cao su tự nhiên dựa theo chứng từ tại SHFE đạt 186.380 tấn, tăng 4.810 tấn (tăng 2,6%) so với tuần trước; số liệu tồn kho theo hợp đồng tương lai đạt 211.342 tấn, tăng 4.278 tấn (tăng 2,1%) so với tuần trước.

Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 9/2021 tại sàn SHFE trong tháng 8/2021 (ĐVT: NDT/tấn)

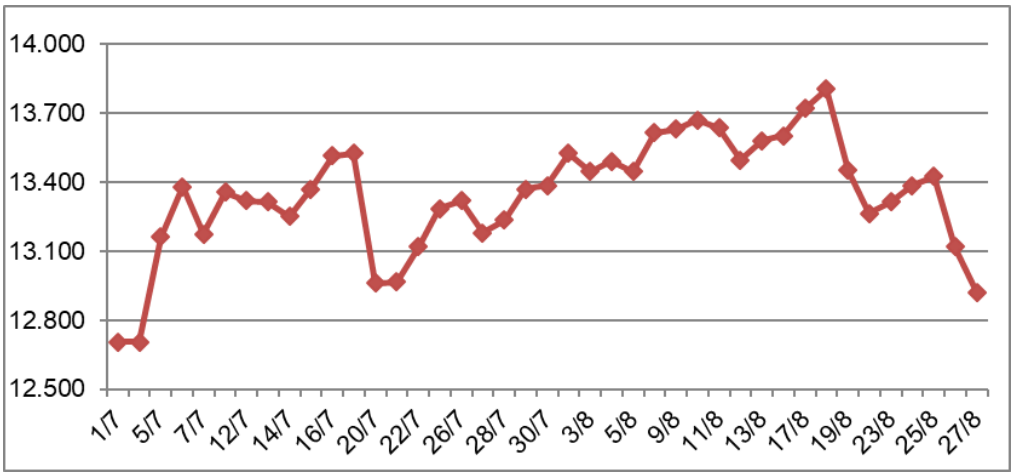

Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá có xu hướng giảm trong mấy phiên gần đây, nhưng so với cuối tháng 7/2021 giá vẫn tăng nhẹ. Ngày 24/8/2021, giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 57,9 Baht/kg (tương đương 1,78 USD/kg), tăng 2,7% so với cuối tháng 7/2021 và tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 8/2021
(ĐVT: Baht/kg)

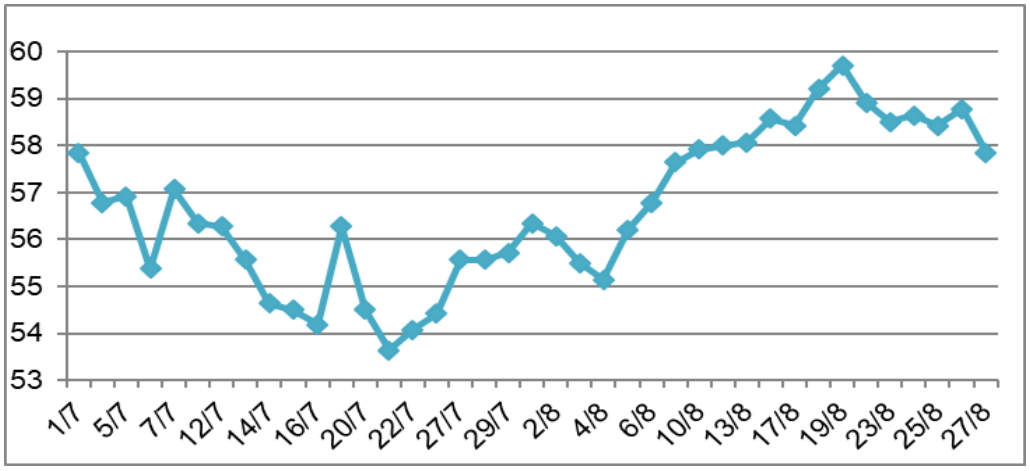

Nguồn: thainr.com

Giá cao su giảm mạnh do diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 khi biến thể Delta lây lan rộng trên toàn cầu. Trong khi đó, tình hình vận chuyển hàng hóa toàn cầu chưa có dấu hiệu được cải thiện, tình trạng thiếu container rỗng tiếp tục diễn ra. Hãng sản xuất ô tô Toyota thông báo kế hoạch giảm sản lượng ở các cơ sở trên toàn cầu do thiếu hụt chip nghiêm trọng. Toyota cho biết sẽ giảm sản lượng trên phạm vi toàn cầu trong tháng 9/2021, với mức giảm 40% so với kế hoạch trước đó.

Theo báo cáo mới nhất của Hiệp hội Các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), dựa trên những ước tính sơ bộ từ các nước thành viên, dự báo sản lượng cao su tự nhiên năm 2021 giảm xuống còn 13,78 triệu tấn, với sản lượng của Ma-lai-xi-a ước tính giảm 300 nghìn tấn. Các dấu hiệu phục hồi kinh tế tại một số nền kinh tế lớn nhờ dịch bệnh được kiểm soát, các biện pháp kiểm soát dịch được nới lỏng dẫn tới dự báo nhu cầu cao su tự nhiên toàn cầu ở mức 13,9 triệu tấn, tăng 7,2% so với năm 2020.

Hiệp hội Các nhà sản xuất lốp xe Ấn Độ (ATMA) tiếp tục đề nghị chính phủ nước này cho phép miễn thuế nhập khẩu cao su tự nhiên để hỗ trợ sản xuất trong nước. Ngành công nghiệp săm lốp Ấn Độ chiếm hơn 70% lượng cao su tự nhiên tiêu thụ nội địa đang lo ngại tình trạng khan hiếm nguồn cung sẽ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất.

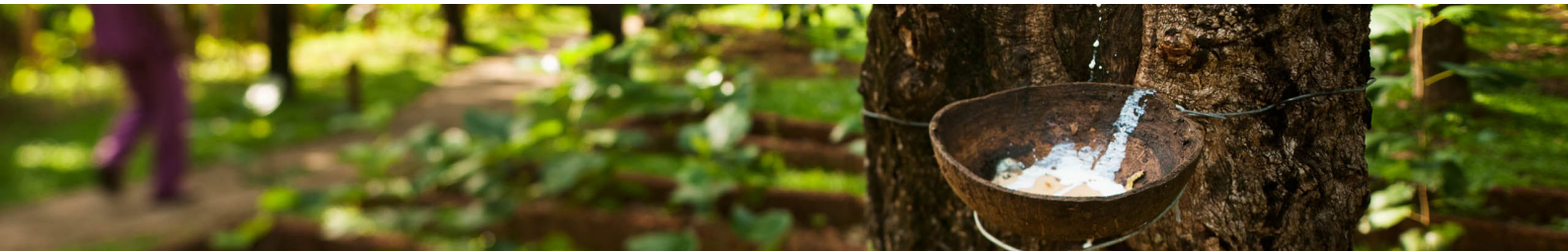

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 8/2021, các công ty nhiều lần điều chỉnh giá mủ cao su nguyên liệu trong nước: Tại Bình Phước, cuối tháng 8/2021, giá thu mua mủ nước dao động khoảng 315 - 320 đồng/độ TSC, giảm nhẹ so với đầu tháng 8/2021; Tại Đông Nam bộ, giá mủ cao su tiểu điền được các thương lái thu mua giao động quanh mức 250 – 300 đồng/độ mủ; Tại Đồng Nai, Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Nai cũng 4 thông báo điều chỉnh thu mua một số mủ cao su tiểu điền, cụ thể:

Chủng loại	ĐVT	Ngày 30/6/2021	Ngày 28/7/2021	Ngày 2/8/2021	Ngày 10/8/2021	Ngày 17/8/2021	Ngày 24/8/2021
Mủ cao su nước loại 1	Đ/độ TSC	323	310	315	323	328	333
Mủ cao su nước loại 2	Đ/độ TSC	316	303	308	316	321	326
Mủ chén khô	đ/kg	12.100	12.500	12.800	13.300	13.600	13.900
Mủ chén vừa	đ/kg	11.100	11.500	11.800	12.300	12.600	12.900
Mủ chén ướt	đ/kg	6.600	7.000	7.300	7.800	8.100	8.400
Mủ đông khô	đ/kg	9.900	10.300	10.600	11.100	11.400	11.700
Mủ đông vừa	đ/kg	8.300	8.700	9.000	9.500	9.800	10.100
Mủ đông ướt	đ/kg	5.900	6.300	6.600	7.100	7.400	7.700
Mủ dây khô	đ/kg	11.500	11.900	12.200	12.700	13.000	13.300
Mủ dây ướt	đ/kg	8.400	8.800	9.100	9.600	9.900	10.200
Mủ tận thu	đ/kg	2.000	2.100	2.300	2.600	2.900	3.200

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Nai

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, trong tháng 8/2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt khoảng 200 nghìn tấn, trị giá 328 triệu USD, giảm 2,2% về lượng và giảm 3% về trị giá so với tháng 7/2021; so với tháng 8/2020 giảm 10,3% về lượng, nhưng tăng 19,6% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân ở mức 1.640 USD/tấn, giảm 0,8% so với tháng 7/2021, nhưng tăng 33,2% so với tháng 8/2020. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su đạt khoảng 1,12 triệu tấn, trị giá 1,87 tỷ USD, tăng 23,3% về lượng và tăng 61,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 7 tháng đầu năm 2021, phần lớn các chủng loại cao su xuất khẩu đều đạt được tăng trưởng khá so với so với cùng kỳ năm 2020. Đáng chú ý, một số chủng loại như: SVR 20, SVR 10, cao su tổng hợp, RSS3, SVR 3L, SVR CV60, SVR CV50… đều tăng mạnh cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 7 tháng đầu năm 2021, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 61,5% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, đạt 565,1 nghìn tấn, trị giá 924,72 triệu USD, tăng 27,7% về lượng và tăng 63,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,6% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp xuất khẩu của cả nước, đạt 562,74 nghìn tấn, trị giá 920,22 triệu USD, tăng 29,4% về lượng và tăng 65,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Về giá xuất khẩu: trong 7 tháng đầu năm 2021, giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su hầu hết đều có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm 2020, trừ cao su tổng hợp có giá xuất khẩu bình quân giảm. Trong đó, một số chủng loại cao su có giá xuất khẩu bình quân tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020 như: Latex tăng 35,6%, RSS1 tăng 44,4%, RSS3 tăng 37,3%, SVR CV60 tăng 34,8%, SVR 3L tăng 32,7%, SVR CV50 tăng 31,5%...

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2021

Chủng loại	7 tháng năm 2021			So với 7 tháng năm 2020 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	7 tháng năm 2020	7 tháng năm 2021
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	565.104	924.718	1.636	27,7	63,3	27,9	64,7	61,5
Latex	89.082	115.677	1.299	29,8	76	35,6	10,0	9,7
SVR 3L	80.805	157.013	1.943	34,6	78,6	32,7	8,8	8,8
SVR 10	69.286	116.844	1.686	92,5	145,4	27,5	5,3	7,5
SVR CV60	42.136	87.255	2.071	58	113	34,8	3,9	4,6
RSS3	33.246	67.698	2.036	44,3	98,2	37,3	3,4	3,6
SVR CV50	12.893	26.525	2.057	47,4	93,8	31,5	1,3	1,4

Chủng loại	7 tháng năm 2021			So với 7 tháng năm 2020 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	7 tháng năm 2020	7 tháng năm 2021
SVR 20	9.974	16.419	1.646	125,6	180,9	24,5	0,6	1,1
RSS1	5.319	11.695	2.199	70,6	146,4	44,4	0,5	0,6
Cao su tái sinh	4.106	3.088	752	15,4	15,8	0,3	0,5	0,4
Cao su tổng hợp	2.420	5.171	2.137	194	127	-22,8	0,1	0,3
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	1.836	4.601	2.506	-10,7	-6,9	4,2	0,3	0,2
SVR 5	1.531	2.811	1.836	30,6	61,3	23,5	0,2	0,2
Cao su dạng Crếp	374	412	1.101	-72,4	-52,3	72,7	0,2	0,0
SVR CV40	273	567	2.078	50,8	105,4	36,2	0,0	0,0
Skim block	232	339	1.461	34,9	93,1	43,2	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 7 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu cao su (mã: HS 4001, 4002, 4003, 4005) của Trung Quốc đạt 7,03 tỷ USD, tăng 26,4% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 7 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc, đạt 1,07 tỷ USD, tăng 61,4% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2021 chiếm 15,3%, tăng mạnh so với mức 11,9% của 7 tháng đầu năm 2020.

10 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Trung Quốc trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 7/2021 (nghìn USD)	So với tháng 6/2021 (%)	So với tháng 7/2020 (%)	7 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng (%)	
						7 tháng năm 2020	7 tháng năm 2021
Tổng	***990.370***	***10,3***	***12,5***	***7.035.451***	***26,4***	***100***	***100***
Thái Lan	324.952	3,0	18,1	2.421.348	5,9	41,0	34,4
Việt Nam	206.523	110,8	32,7	1.074.513	61,4	11,9	15,3
Ma-lai-xi-a	105.632	-4,0	-0,7	802.277	31,3	11,0	11,4
Hàn Quốc	70.790	-3,4	38,6	524.804	79,3	5,3	7,5
Nhật Bản	51.357	-18,1	29,9	419.106	42,8	5,3	6,0
In-đô-nê-xi-a	31.867	1,3	-60,7	279.040	6,1	4,7	4,0
Mi-an-ma	25.581	47,0	96,7	165.852	86,7	1,6	2,3
Đài Loan	22.069	6,0	31,8	145.986	55,2	1,7	2,1
Hoa Kỳ	19.913	-8,8	-22,7	152.116	-5,3	2,9	2,1
Ả Rập Xê Út	19.861	58,2	24,7	123.122	10,4	2,0	1,7
Thị trường khác	111.827	-16,8	11,8	927.287	32,2	12,6	13,2

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về chủng loại nhập khẩu

Trong 7 tháng đầu năm 2021, Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS: 4001) đạt 2,03 tỷ USD, tăng 52,7% so với cùng kỳ năm 2020. Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên chủ yếu từ các thị trường như: Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Bờ Biển Ngà và Việt Nam.

Trong 7 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Trung Quốc với 127,11 triệu USD, tăng 67,1% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 6,3% trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc, tăng so với mức 5,7% của 7 tháng đầu năm 2020.

Trong khi đó, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu cao su tự nhiên từ các thị trường như Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Bờ Biển Ngà, Mi-an-ma, Lào... so với cùng kỳ năm 2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Trung Quốc

(% tính theo trị giá)

7 tháng đầu năm 2020

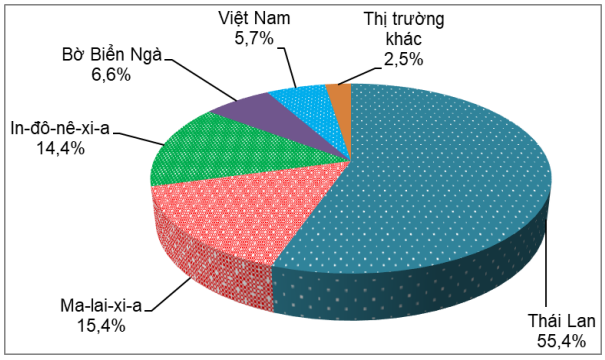

7 tháng đầu năm 2021

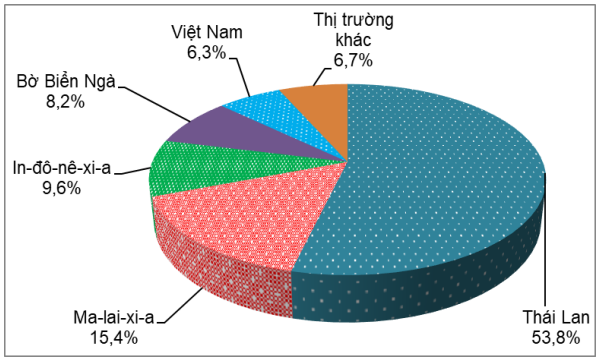

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trong 7 tháng đầu năm 2021, Trung Quốc nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS 400280) đạt 2,74 tỷ USD, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2020. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma và In-đô-nê-xi-a là 5 thị trường lớn nhất cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc.

Trong 7 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ hai cho Trung Quốc, đạt 940,34 triệu USD, tăng 61,3% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 34,2% trong tổng trị giá nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 22,7% của 7 tháng đầu năm 2020.

Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu hỗn hợp

cao su tự nhiên và cao su tổng hợp từ các thị trường như Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma, Lào; trong khi giảm nhập khẩu từ Thái Lan, In-đô-nê-xi-a... so với cùng kỳ năm 2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc

(% tính theo trị giá)

7 tháng đầu năm 2020

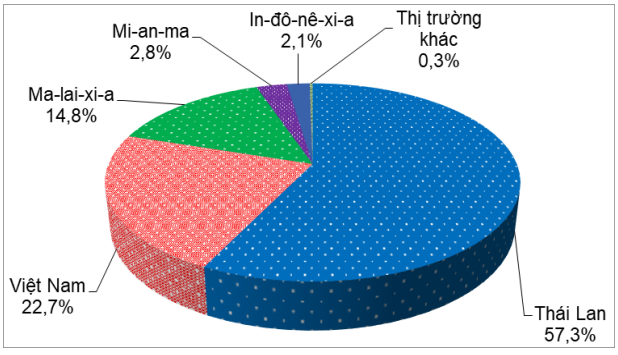

7 tháng đầu năm 2021

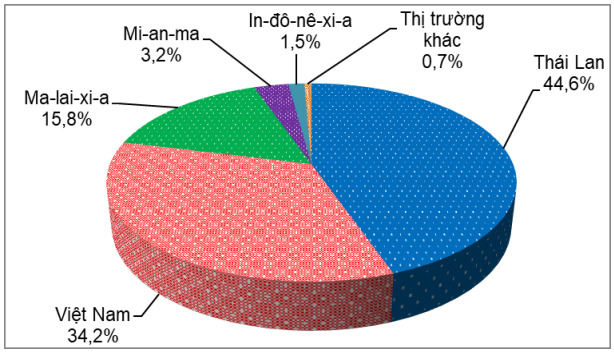

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- *Tháng 8/2021, giá cà phê Robusta trên thế giới tăng mạnh và thiết lập mặt bằng giá mới.*
- *Tháng 8/2021, giá cà phê nội địa tăng và ghi nhận mức cao kỷ lục.*
- *Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 8/2021 đạt 105 nghìn tấn, trị giá 207 triệu USD, giảm 14,1% về lượng và giảm 11,9% về trị giá so với tháng 7/2021, nhưng so với tháng 8/2020 tăng 4,8% về lượng và tăng 12,3%.*
- *Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh giảm từ 27,32% trong 6 tháng đầu năm 2020, xuống 16,35% trong 6 tháng đầu năm 2021.*

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Tháng 8/2021, giá cà phê Robusta trên thế giới tăng mạnh và thiết lập mặt bằng giá mới. Thời tiết khô hạn tại Bra-xin, nguồn cung hạn chế từ Việt Nam, giá cước phí vẫn ở mức cao và các nền kinh tế lớn tăng trưởng trên mức kỳ vọng là những yếu tố tác động tích cực lên thị trường cà phê thế giới. Trong khi đó, giá cà phê Arabica giảm, Braxin bước vào vụ thu hoạch mới năm nay.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 28/8/2021, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 9/2021 và tháng 11/2021 tăng lần lượt 6,7% và 6,2% so với ngày 30/7/2021, lên mức 2.012 USD/tấn và 2.018 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 1/2022 và tháng 3/2022 tăng lần lượt 5,2% và 3,6% so với ngày 30/7/2021, lên mức 1.983 USD/tấn và 1.931 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ tháng 3/2021 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)

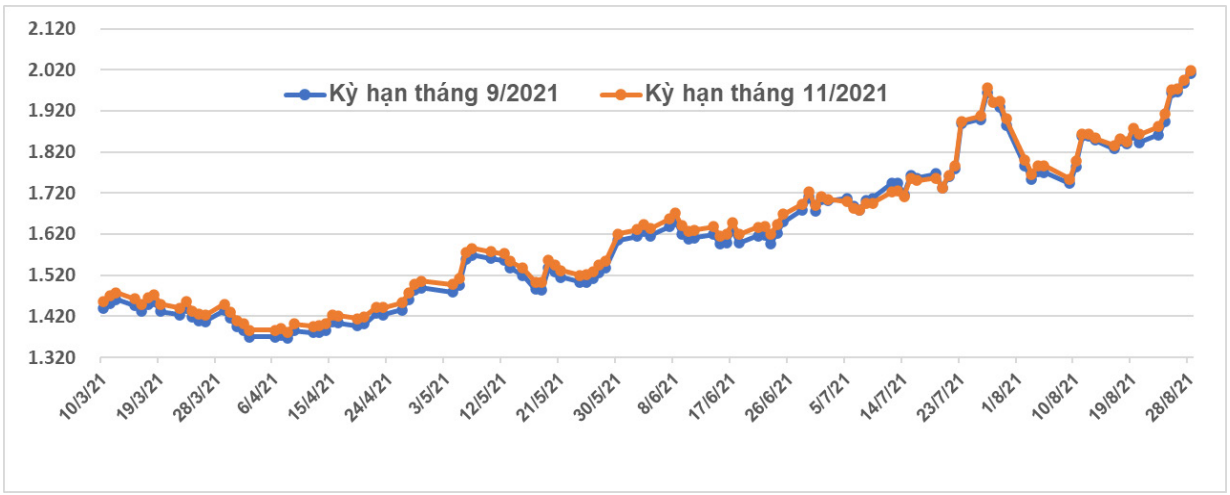

Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 28/8/2021, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2021 và tháng 11/2021 cùng giảm 3,6% so với ngày 30/7/2021, xuống mức 189,5 Uscent/lb và 192,2 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2022 và tháng 5/2022 giảm lần lượt 3,3% và 3,1% so với ngày 30/7/2021, xuống mức 194,75 Uscent/lb và 195,8 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ tháng 3/2021 đến nay

(ĐVT: Uscent/lb)

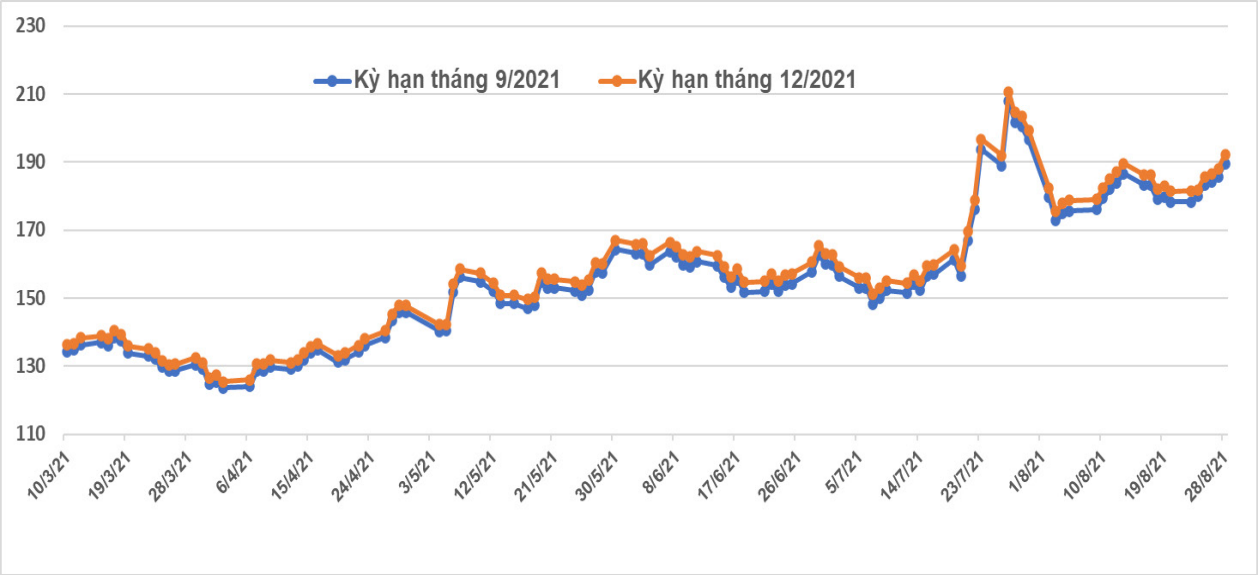

Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 28/8/2021, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 9/2021, tháng 12/2021 và tháng 5/2022 giảm lần lượt 6,2%, 6,5% và 2,8% so với ngày 30/7/2021, xuống mức 224,65 Uscent/lb, 231,8 Uscent/lb và 238,05 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 2.069 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, tăng 127 USD/tấn (tương đương mức tăng 6,5%) so với ngày 30/7/2021.

Dự báo giá cà phê Robuta thế giới sẽ tiếp tục được hỗ trợ từ nguồn cung hạn chế, giá cước phí ở mức cao. Tuy nhiên, thời tiết của Bra-xin được dự báo sẽ có mưa rải rác từ đầu tháng 9/2021 sẽ hạn chế đà tăng giá của mặt hàng này.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ VƯỢT NGƯỠNG 40 TRIỆU ĐỒNG/TẤN

Tháng 8/2021, giá cà phê nội địa tăng và ghi nhận mức cao kỷ lục. Ngày 28/8/2021, giá cà phê Robusta trong nước tăng từ 6,6 – 6,8% so với ngày 30/7/2021, lên mức 39.000 – 40.200 đồng/kg. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê tăng 4,6% so với ngày 30/7/2021, lên 40.700 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 28/8/2021

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/7/2021 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Lâm Hà, Bảo Lộc (Robusta)	39.100	6,8
Di Linh (Robusta)	39.000	6,8
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	40.200	6,6
Ea H'leo, Buôn Hồ (Robusta)	40.000	6,7
Tỉnh Gia Lai		
Chư Prông, Ia Grai (Robusta)	39.800	6,7
Pleiku	39.900	6,7
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	*39.900*	*6,7*
Đắk R'lấp (Robusta)	*39.800*	*6,7*
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	39.800	6,7
Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh		
R1	*40.700*	*4,6*

Nguồn: giacaphehomnay

THÁNG 8/2021, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ TĂNG SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2020

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 8/2021 đạt 105 nghìn tấn, trị giá 207 triệu USD, giảm 14,1% về lượng và giảm 11,9% về trị giá so với tháng 7/2021, nhưng so với tháng 8/2020 tăng 4,8% về lượng và tăng 12,3%. Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cà phê của Việt Nam ước đạt 1,07 triệu tấn, trị giá 1,99 tỷ USD, giảm 6,9% về lượng, nhưng tăng 1,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Tháng 8/2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ước đạt 1.971 USD/tấn, tăng 2,6% so với tháng 7/2021 và tăng 7,1% so với tháng 8/2020. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê ước đạt 1.071 USD/tấn, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Về chủng loại:

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Robusta trong tháng 7/2021 tăng 15,8% về lượng và tăng 32,3% về trị giá so với tháng 7/2020. Tuy nhiên, trong 7 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cà phê Robusta giảm 6,5% về lượng, nhưng tăng 1,0% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2020. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta sang hầu hết các thị trường giảm mạnh so với cùng kỳ, như: Đức, Ý, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, Bỉ. Ngược lại, xuất khẩu cà phê Robsuta sang một số thị trường tăng, như: Nga, Trung Quốc, Ai Cập, In-đô-nê-xi-a.

Chủng loại cà phê xuất khẩu tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2021

Chủng loại	Tháng 7/2021		So với tháng 7/2020 (%)		7 tháng 2021		So với 7 tháng 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Robusta	109.550	185.873	15,8	32,3	842.219	1.341.674	-6,5	1,0
Arabica	2.627	8.089	-24,3	10,1	40.124	110.663	-23,0	-8,2
Cà phê Excelsa	217	407	-46,6	-39,1	1.769	3.159	10,5	16,4
Cà phê chế biến		40.350		-13,8		325.837		4,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA ANH TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Nhu cầu tiêu thụ cà phê của Anh tăng từ 70 triệu cốc mỗi ngày vào năm 2008, lên 95 triệu cốc mỗi ngày vào năm 2018, trong đó 65% được tiêu thụ tại nhà, 25% tại nơi làm việc hoặc ở trường học, và 10% được uống tại các cửa hàng, quán bar và nhà hàng.

Về quy mô thị trường, tiêu thụ cà phê bình quân đầu người ở Anh tương đối thấp, ở mức 2,9 kg/người/năm. Con số này thấp hơn nhiều so với mức trung bình 5,2 kg/người/năm của Liên minh châu Âu.

Nhập khẩu cà phê của Anh giảm do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Sự sụt giảm này chủ yếu đến từ phân khúc cà phê ngoài gia đình. Về dài hạn, nhập khẩu cà phê của Anh sẽ tăng trở lại. Phân khúc cà phê cửa hàng được coi là một trong những lĩnh vực có khả năng phục hồi tốt nhất hậu Covid-19, mức tăng trưởng bình quân dự kiến là 2,4% trong giai đoạn 2020 – 2024.

Hiện việc tiêu thụ cà phê tại nhà vẫn bị chi phối chủ yếu bởi việc bán cà phê hòa tan, cà phê vỏ và cà phê xay. Xu hướng này chủ yếu được thúc đẩy bởi thế hệ trẻ, những người ngày càng quan tâm đến cà phê chất lượng cao hơn. Tuy nhiên, tính bền vững về môi trường và truy xuất nguồn gốc sẽ là những mối quan tâm hàng đầu của người tiêu dùng cà phê Anh. Do đó, để xuất khẩu cà phê sang Anh ổn định, ngành cà phê Việt Nam cần đáp ứng được yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường này.

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu cà phê của Anh trong 6 tháng đầu năm 2021 đạt 100,3 nghìn tấn, trị giá 424,62 triệu USD, giảm 13,8% về lượng và giảm 10,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Về chủng loại: 6 tháng đầu năm 2021, Anh giảm nhập khẩu tất cả các chủng loại cà phê. Trong đó, chủng loại cà phê (trừ cà phê rang xay và loại bỏ caffein – HS 090111), mức giảm 9,6% về lượng và giảm 7,7% về trị giá, đạt 75,61 nghìn tấn, trị giá 206,61 triệu USD. Tỷ trọng nhập khẩu chủng loại cà phê có mã HS 090111 chiếm 75,36% tổng lượng nhập khẩu của Anh trong 6 tháng đầu năm 2021.

Chủng loại cà phê Anh nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2021

Mã HS	6 tháng 2021		So với 6 tháng 2020 (%)		Cơ cấu chủng loại tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng 2021	6 tháng 2020
090111	75.609	206.611	-9,6	-7,7	75,36	71,86
090121	20.101	188.453	-21,6	-12,3	20,04	22,03
090112	3.104	11.672	-13,6	-6,4	3,09	3,09
090122	1.198	15.595	-5,9	3,0	1,19	1,09
090190	312	2.293	-86,1	-77,6	0,31	1,93

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Diễn biến giá

6 tháng đầu năm 2021, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Anh đạt mức 4.232 USD/tấn, tăng 3,4% so với 6 tháng đầu năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Anh tăng từ các thị trường Cô-lôm-bi-a, Hon-đu-rát, nhưng giảm từ Bra-xin, Việt Nam và In-đô-nê-xi-a.

5 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Anh trong 6 tháng đầu năm 2021

Thị trường	6 tháng 2021			So với 6 tháng 2020 (%)		
	Lượng	Trị giá	Giá TB	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	**100.325**	**424.623**	**4.232**	**-13,8**	**-10,9**	**3,4**
Bra-xin	22.329	55.875	2.502	26,2	18,1	-6,4
Việt Nam	***16.402***	***29.060***	***1.772***	***-48,4***	***-49,3***	***-1,6***
In-đô-nê-xi-a	10.698	20.205	1.889	320,2	117,5	-48,2
Cô-lôm-bi-a	7.794	33.031	4.238	13,6	27,8	12,5
Hon-đu-rát	6.852	22.748	3.320	-19,9	-10,7	11,5
Thị trường khác	36.250	263.704	7.275	-25,9	-15,3	14,3

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

6 tháng đầu năm 2021, Anh tăng nhập khẩu cà phê từ hầu hết các thị trường cung cấp chính, ngoại trừ Việt Nam, Hon-đu-rát.

Số liệu thống kê cho thấy, nhập khẩu cà phê của Anh từ Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2021 đạt 16,4 nghìn tấn, trị giá 29 triệu USD, giảm 48,4% về lượng và giảm 49,3% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2020. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh giảm từ 27,32% trong 6 tháng đầu năm 2020, xuống 16,35% trong 6 tháng đầu năm 2021.

Diễn biến phức tạp của làn sóng Covid-19 lần thứ 4 đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu của cà phê của Việt Nam. Trong khi đó, ngành cà phê Việt Nam chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng khắt khe về chất lượng và xu hướng tiêu dùng của người dân Anh. Hiện xuất khẩu cà phê của Việt Nam dưới dạng thô hoặc chế biến sơ, trong khi cơ cấu tiêu dùng cà phê ở Anh chủ yếu là cà phê hòa tan, chiếm 41% thị phần, cao hơn rất nhiều so với bình quân 17% thị phần tại châu Âu.

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Anh (*% tính theo lượng*)

6 tháng năm 2020

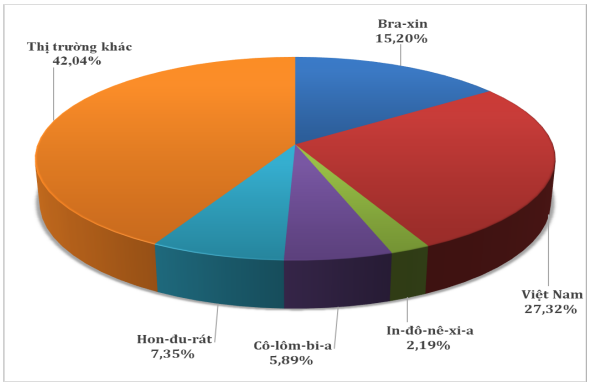

6 tháng năm 2021

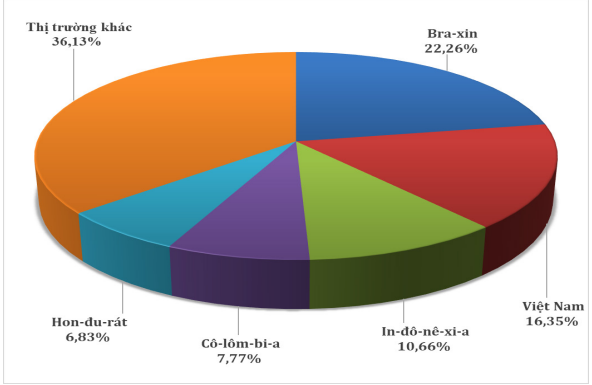

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

► *Tháng 8/2021, giá hạt tiêu toàn cầu tiếp tục tăng tại một số nước sản xuất lớn như Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Ma-lai-xi-a, nhưng ổn định tại Bra-xin.*

► *Tháng 8/2021, giá hạt tiêu tại thị trường nội địa tăng mạnh so với cuối tháng 7/2021.*

► *Theo ước tính, lượng hạt tiêu xuất khẩu trong tháng 8/2021 đạt xấp xỉ 17 nghìn tấn – mức thấp nhất kể từ tháng 2/2021.*

► *Giá cước phí tăng cao đã làm giảm sức cạnh tranh của mặt hàng hạt tiêu của Việt Nam tại Đức so với các nước sản xuất khác như Bra-xin, Xri Lan-ca.*

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Tháng 8/2021, giá hạt tiêu toàn cầu tiếp tục tăng tại một số nước sản xuất lớn như Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Ma-lai-xi-a, nhưng ổn định tại Bra-xin. Mặc dù nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu toàn cầu chững lại, song nguồn cung khan hiếm khiến giá mặt hàng tăng mạnh.

+ Tại Bra-xin, ngày 27/8/2021, giá hạt tiêu đen xuất khẩu ổn định ở mức 3.950 USD/tấn so với ngày 30/7/2021.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 27/8/2021 giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 6,3% so với ngày 30/7/2021, lên mức 4.079 USD/tấn. Tại cảng Muntok, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 4,0% so với ngày 30/7/2021, lên mức 7.416 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 27/8/2021, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l, hạt tiêu trắng xuất khẩu cùng tăng mạnh 225 USD/tấn (tăng 5,9%) so với ngày 30/7/2021, lên mức 4.025 USD/tấn, 4.125 USD/tấn và 6.025 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2021 đến nay *(ĐVT: USD/tấn)*

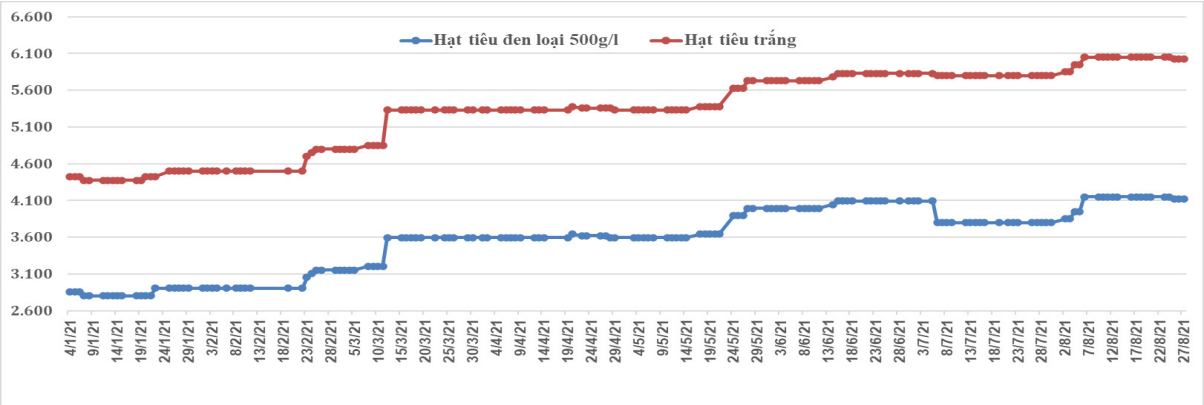

Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 27/8/2021 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng lần lượt 7,6% và 8,4% so với ngày 30/7/2021, lên mức 6.020 USD/tấn và 7.939 USD/tấn.

+ Tại Ấn Độ, ngày 27/8/2021, giá hạt tiêu tại sàn giao dịch Kochi (Ấn Độ) ở mức 4.130 Rupi/tấn (5.620 USD/tấn), tăng 0,4% so với ngày 30/7/2021.

Dự báo giá hạt tiêu thế giới tiếp tục xu hướng tăng trong thời gian tới. Diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 ảnh hưởng đến việc thu hoạch, chế biến khó khăn dẫn đến nguồn cung bị gián đoạn. Hàng hóa đưa ra cảng bị ách tắc, hợp đồng xuất khẩu không đi được vì giá cước quá cao. Trong khi đó, Bra-xin hiện đang đối mặt với sản lượng tiêu giảm nghiêm trọng. Sản lượng tiêu sản xuất ở In-đô-nê-xi-a và Việt Nam cũng không mấy khả quan.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU Ở MỨC CAO

Việc thay đổi tư duy, trồng tiêu theo hướng hữu cơ, chủ động tìm đầu ra cho sản phẩm đã giúp hạt tiêu của Việt Nam chinh phục được thị trường trong và ngoài nước với giá thành cao hơn. Với mức giá như hiện tại cao gấp đôi năm ngoái nên nhiều hộ dân trong khu vực này đã trồng mới lại cây tiêu.

Tháng 8/2021, giá hạt tiêu tại thị trường nội địa tăng mạnh so với cuối tháng 7/2021. Ngày 27/8/2021, giá hạt tiêu đen trong nước tăng từ 2,8 – 4,8% so với ngày 30/7/2021. Mức tăng thấp nhất là 2,8% tại tỉnh Đồng Nai; mức tăng cao nhất là 4,8% tại huyện Ea H'leo tỉnh Đắk Lắk và huyện Gia Nghĩa tỉnh Đắk Nông, lên mức 73.500 – 78.500 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 117.000 đồng/kg, tăng 5.000 đồng/kg so với cuối tháng 7/2021 và tăng mạnh so với 67.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2020.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 27/8/2021

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/7/2021 (%)
Đắk Lắk		
Ea H'leo	76.500	4,8
Gia Lai		
Chư Sê	73.500	3,5
Đắk Nông		
Gia Nghĩa	76.500	4,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	78.500	4,7
Bình Phước	78.000	4,4
Đồng Nai	74.000	2,8

Nguồn: Tintaynguyen.com

GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN HẠT TIÊU THÁNG 8/2021 ĐẠT MỨC CAO NHẤT KỂ TỪ THÁNG 1/2018

Theo ước tính, lượng hạt tiêu xuất khẩu trong tháng 8/2021 đạt xấp xỉ 17 nghìn tấn – mức thấp nhất kể từ tháng 2/2021, trị giá 63,13 triệu USD, giảm 35,8% về lượng và giảm 33,6% về trị giá so với tháng 7/2021, so với tháng 8/2020 giảm 2,4% về lượng, nhưng tăng mạnh 45,8% về trị giá. Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu ước đạt trên 197 nghìn tấn, trị giá 654,6 triệu USD, giảm 2,3% về lượng, nhưng tăng 47,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 là nguyên nhân khiến xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam giảm trong tháng 8/2021. Dự báo xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sẽ tiếp tục đối mặt với khó khăn trong thời gian tới. Xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường chính có xu hướng chậm lại hoặc giảm mạnh. Hiện lượng hạt tiêu còn lại trong dân không nhiều, trong khi doanh nghiệp xuất khẩu cũng không mấy mặn mà do giá cước phí vận chuyển tăng "phi mã" và các biện pháp phòng chống dịch bệnh rất nghiêm ngặt.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2019 – 2021

(ĐVT: nghìn tấn)

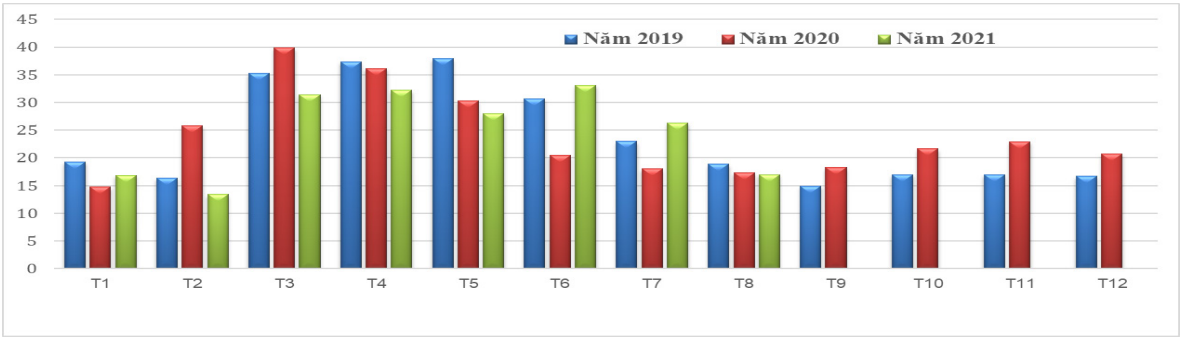

Nguồn: Tổng cục Hải quan và số liệu ước tính tháng 8/2021

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân

Theo ước tính, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 8/2021 đạt 3.736 USD/tấn – mức cao nhất kể từ tháng 1/2018, tăng 3,4% so với tháng 7/2021 và tăng mạnh 49,4% so với tháng 8/2020. Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt 3.321 USD/tấn, tăng 51,1% so với cùng kỳ năm 2020.

Giá hạt tiêu xuất khẩu tăng mạnh đã đóng góp rất lớn vào mức tăng chung của toàn ngành hạt tiêu Việt Nam. Đây được coi là tín hiệu rất tích cực trong bối cảnh giá xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản khác giảm.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu qua các tháng giai đoạn 2019 – 2021 *(ĐVT: USD/tấn)*

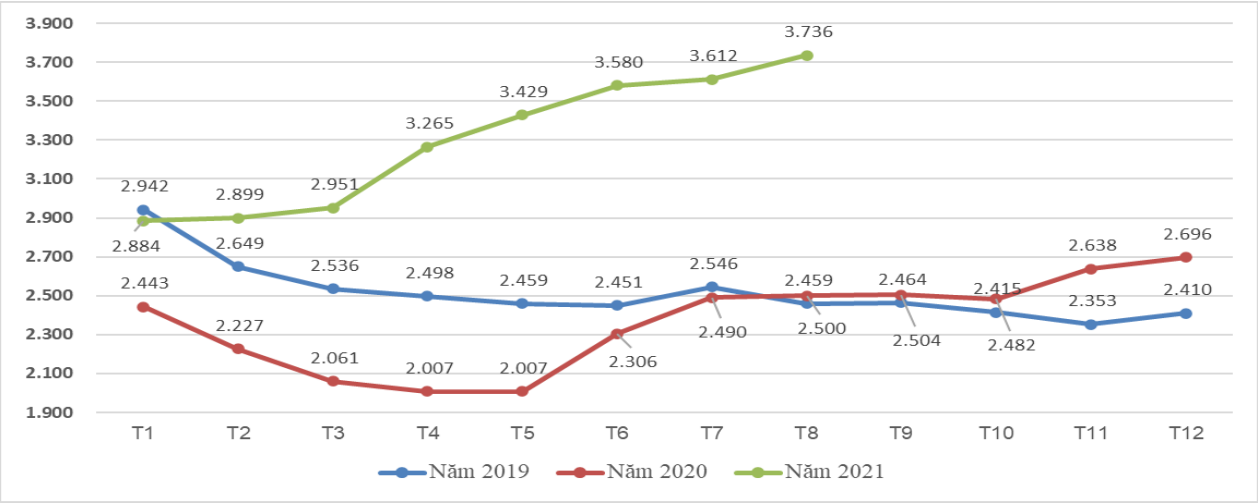

Nguồn: Tổng cục Hải quan và số liệu ước tính tháng 8/2021

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 3.611,6 USD/tấn, tăng 44,9% so với tháng 7/2020. Trong 7 tháng đầu năm 2021, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam tăng 51,3% so với 7 tháng đầu năm 2020, lên mức 3.282,1 USD/tấn.

Thị trường xuất khẩu: 7 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang hầu hết các thị trường chính tăng, ngoại trừ Trung Quốc, Ai Cập.

Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm nay sang Các TVQ Ả rập Thống nhất tăng 74,6% về lượng và tăng 185% về trị giá, đạt 11,63 nghìn tấn, trị giá 39,81 triệu USD.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2021

Thị trường	7 tháng 2021		So với 7 tháng 2020 (%)		Cơ cấu thị trường xuất khẩu (%)			
					7 tháng 2021		7 tháng 2020	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	**180.210**	**591.467**	**-2,3**	**47,8**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Hoa Kỳ	38.877	138.534	15,3	65,2	21,57	23,42	18,28	20,96
Trung Quốc	28.528	64.191	-23,7	12,0	15,83	10,85	20,27	14,32
Các TVQ Ả rập Thống nhất	11.633	39.809	74,6	185,0	6,46	6,73	3,61	3,49
Ấn Độ	9.483	32.134	2,6	58,4	5,26	5,43	5,01	5,07
Pa-ki-xtan	8.771	28.674	12,9	82,3	4,87	4,85	4,21	3,93
Đức	7.316	30.710	3,6	62,4	4,06	5,19	3,83	4,72
Hà Lan	5.280	20.724	7,4	36,6	2,93	3,50	2,66	3,79
Ai Cập	4.053	14.172	-44,6	4,5	2,25	2,40	3,96	3,39
Hàn Quốc	3.950	14.081	2,4	48,7	2,19	2,38	2,09	2,37
Anh	3.903	14.587	8,0	39,9	2,17	2,47	1,96	2,61
Thị trường khác	58.416	193.851	-7,2	37,0	32,42	32,77	34,12	35,36

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Chủng loại xuất khẩu:

7 tháng đầu năm 2021, cơ cấu chủng loại hạt tiêu xuất khẩu có sự thay đổi khá lớn. Doanh nghiệp giảm xuất khẩu hạt tiêu thô, thay vào đó là các chủng loại đã qua sơ chế hoặc chế biến chuyên sâu. Ngoài ra, ngành hạt tiêu đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm nhằm phục vụ cho ngành sản xuất mỹ phẩm, trong

bối cảnh lệnh giãn cách xã hội khiến nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu sử dụng làm gia vị cho các món ăn tại nhà hàng, khách sạn giảm.

Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy, xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt tiêu giảm, ngoại trừ hạt tiêu trắng xay tăng mạnh 63,6% về lượng, đạt 4,37 nghìn tấn.

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu trong 7 tháng đầu năm 2021

Chủng loại	7 tháng 2021			So với 7 tháng 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Hạt tiêu đen	137.915	434.373	3.150	-13,4	32,8	53,3
Hạt tiêu đen xay	18.873	71.068	3.766	-0,5	27,1	27,7
Hạt tiêu trắng	13.685	63.836	4.665	-12,7	31,9	51,2
Hạt tiêu trắng xay	4.374	20.013	4.575	63,6	100,4	22,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA ĐỨC TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Sự phục hồi của nền kinh tế Đức kéo theo nhu cầu tiêu thụ thực phẩm, trong đó có hạt tiêu. Tầng lớp trung lưu ngày càng tăng tại Đức, có khả năng tiêu thụ hạt tiêu nhiều hơn trong các bữa ăn hàng ngày.

Nguồn cung hạt tiêu tại châu Âu phải nhập khẩu hoàn toàn. Do đó, thị trường châu Âu nói chung, Đức nói riêng luôn tìm kiếm các nhà cung cấp sản phẩm ổn định cả về số lượng và chất lượng ; tuân thủ thời gian giao hàng và tuân thủ các yêu cầu an toàn thực phẩm.

Đức là nhà nhập khẩu và kinh doanh hạt tiêu lớn nhất ở châu Âu. Nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu ở Đức luôn ổn định từ năm 2013 đến nay. Nhập khẩu hạt tiêu trong nửa đầu năm 2021 của Đức giảm do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

Theo số liệu thống kê sơ bộ từ Eurostat, Đức nhập khẩu hạt tiêu trong 6 tháng đầu năm 2021 đạt 14.249 tấn, trị giá 43,14 triệu EUR (50,86 triệu USD), giảm 10,8% về lượng, nhưng tăng 3,0% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2021.

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Đức trong 6 tháng đầu năm 2021 đạt 3.569 USD/tấn, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Đức tăng từ hầu hết các nguồn cung chính, ngoại trừ Xri Lan-ca.

5 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Đức trong 6 tháng đầu 2021

Thị trường	6 tháng 2021				So với 6 tháng 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	**14.249**	**43.139**	**50.860**	**3.569**	**-10,8**	**3,0**	**15,5**
Bra-xin	6.384	14.168	16.704	2.617	5,2	21,2	15,2
Việt Nam	***4.533***	***13.710***	***16.164***	***3.566***	***-21,9***	***-4,5***	***22,3***
Hà Lan	1.062	3.577	4.217	3.970	-31,3	-29,5	2,6
In-đô-nê-xi-a	634	2.409	2.840	4.476	-5,8	7,9	14,6
Xri Lan-ca	437	2.452	2.891	6.624	64,4	50,5	-8,5
Thị trường khác	1.199	6.823	8.044	6.712	-25,9	-1,3	33,2

Nguồn: Số liệu thống kê sơ bộ từ Eurosat

Tỷ giá 1 EUR = 1,179 USD

(*) Ghi chú HS 090411 Hạt tiêu hạt lép, chưa rang, chưa xay; HS 090412 Hạt tiêu hạt lép, nghiền hoặc xay

Về thị trường :

6 tháng đầu năm 2021, Đức giảm nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam, Hà Lan, In-đô-nê-xi-a, nhưng tăng từ Bra-xin và Xri Lan-ca.

Theo Eurostat, nhập khẩu hạt tiêu của Đức từ Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2021 đạt 4.533 tấn, trị giá 13,71 triệu EUR (16,16 triệu USD), giảm 21,9% về lượng và giảm 4,5% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2020. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức giảm từ 36,34% trong 6 tháng đầu năm 2020 xuống 31,82% trong 6 tháng đầu năm 2021.

Diễn biến phức tạp của làn sóng Covid-19 ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang Đức. Giá cước phí tăng cao đã làm giảm sức cạnh tranh của mặt hàng hạt tiêu của Việt Nam tại Đức so với các nước sản xuất khác như Bra-xin, Xri Lan-ca. Bên cạnh đó, thị trường Đức yêu cầu rất khắt khe đối với sản phẩm. Các sản phẩm xuất khẩu vào Đức buộc phải tuân thủ các giới hạn về thuốc bảo vệ thực vật trong luật pháp châu Âu. Trong khi đó, các nhà cung cấp nhỏ lẻ Việt Nam chưa đáp ứng được yêu cầu về thuốc bảo vệ thực vật hoặc chưa đáp ứng được yêu cầu về truy xuất nguồn gốc.

Do đó, để xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Đức ổn định và bền vững, ngành hạt tiêu Việt Nam cần đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chất lượng sản phẩm, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt tiêu cho Đức

(% tính theo lượng)

6 tháng năm 2020

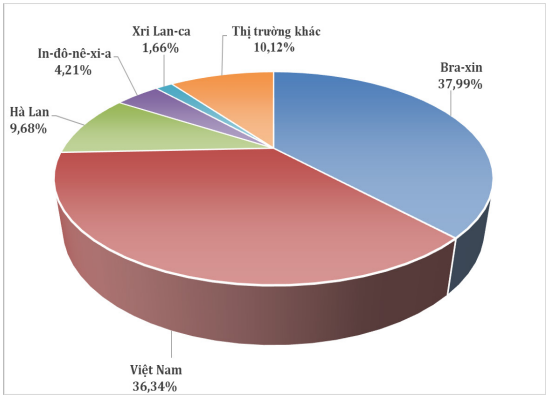

6 tháng năm 2021

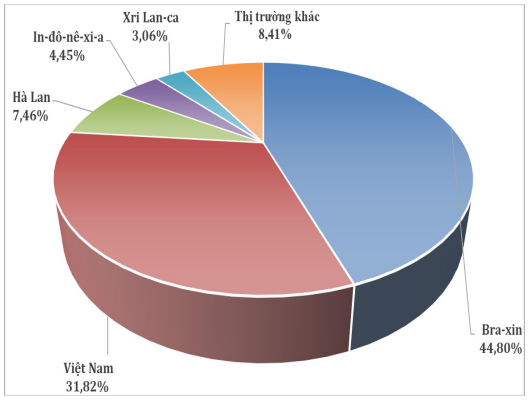

Nguồn: Eurostat

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- *Sản lượng chè của Xri Lan-ca tăng mạnh trong 7 tháng đầu năm 2021.*
- *Thị phần chè của Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu chè của Hà Lan.*
- *Giá chè xuất khẩu bình quân trong 7 tháng đầu năm 2021 ước đạt 1.657,5 USD/tấn, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2020.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Xri Lan-ca: Theo Hiệp hội xuất khẩu chè Xri Lan-ca, sản lượng chè của nước này trong tháng 7/2021 đạt 26,16 nghìn tấn, giảm 1,2% so với tháng 7/2020. Tính chung trong 7 tháng đầu năm 2021, sản lượng chè của Xri Lan-ca đạt 187,78 nghìn tấn, tăng 19,65% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong tháng 7/2021, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 25,54 nghìn tấn, trị giá 23,02 tỷ Rs (tương đương 116,4 triệu USD), giảm 8,9% về lượng và giảm 5,4% về trị giá so với tháng 7/2020, hầu hết các chủng loại chè xuất khẩu chính đều giảm trong tháng 7/2021; giá chè xuất khẩu bình quân đạt 901,35 Rs/kg-FOB (tương đương 4,56 USD/kg-FOB), tăng 3,9% so với tháng 7/2020.

Trong 7 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 165,52 nghìn tấn, trị giá 150,85 tỷ Rs (tương đương 763 triệu USD), tăng 8,8% về lượng và tăng 15,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020; giá chè xuất khẩu bình quân trong 7 tháng đầu năm 2021 đạt 928,18 Rs/kg-FOB (tương đương 4,76 USD/kg-FOB), tăng 8,3% so với cùng kỳ năm 2020.

Xri Lan-ca xuất khẩu chè chủ yếu tới một số thị trường chính trong 7 tháng đầu năm 2021 như: Thổ Nhĩ Kỳ, I-rắc, Nga, Iran và Trung Quốc. Lượng chè xuất khẩu tới 5 thị trường này chiếm 47% tổng lượng chè xuất khẩu của Xri Lan-ca trong 7 tháng đầu năm 2021.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 8/2021 đạt 10 tấn, trị giá 17 triệu USD, giảm 24,8% về lượng và giảm 22,2% về trị giá so với tháng 8/2020. Tính chung trong 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu chè ước đạt 80 nghìn tấn, trị giá 133 triệu USD, giảm 6% về lượng và giảm 1,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 8/2021, ước đạt 1.700 USD/tấn, tăng 3,4% so với tháng 8/2020. Trong 8 tháng đầu năm 2021, giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.666 USD/tấn, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2020.

Làn sóng dịch Covid-19 bùng phát lần thứ 4 khiến hoạt động sản xuất bị ngưng trệ do lệnh giãn cách tại nhiều tỉnh thành trên cả nước. Điều này đã đã ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động xuất khẩu của ngành chè. Xuất khẩu chè trong tháng 8/2021 ước tính giảm mạnh cả về lượng và trị giá, mặc dù giá chè xuất khẩu bình quân tăng.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2020 – 2021

(ĐVT: Triệu USD)

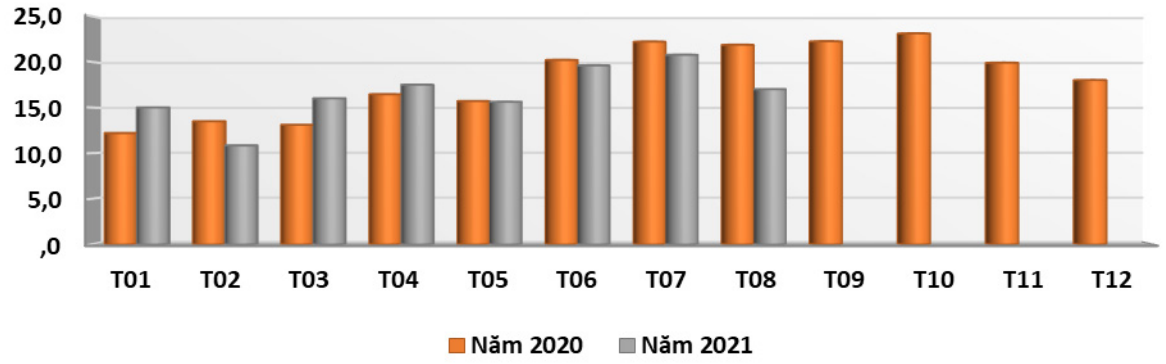

Nguồn: Tổng cục Hải quan và ước tính tháng 8/2021

Tháng 7/2021 là tháng thứ 2 liên tiếp xuất khẩu chè giảm cả về lượng và trị giá, do diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 trong nước. Tính chung trong 7 tháng đầu năm 2021, mặc dù lượng chè xuất khẩu giảm, nhưng trị giá xuất khẩu vẫn tăng do giá chè tăng.

Đáng chú ý, lượng và trị giá chè xuất khẩu sang các thị trường vẫn tăng trưởng khả quan trong 7 tháng đầu năm 2021. Dẫn đầu là thị trường Pa-ki-xtan đạt 21,5 nghìn tấn, trị gái 42,1 triệu USD, tăng 11% về lượng và tăng 14,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Tiếp theo là thị trường Đài Loan đạt 10,4 nghìn tấn, trị giá 16 triệu USD, tăng 12,9% về lượng và tăng 11% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Lượng chè xuất khẩu sang 2 thị trường này chiếm 45,8% tổng lượng chè xuất khẩu trong 7 tháng đầu năm 2021.

Xuất khẩu chè sang các thị trường như Nga, In-đô-nê-xi-a, Ả rập Xê út giảm mạnh cả về lượng và trị giá trong 7 tháng đầu năm 2021.

Lượng xuất khẩu chè sang các thị trường như Trung Quốc, I-rắc, Ấn Độ và Phi-líp-pin chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng chè xuất khẩu, nhưng tăng trưởng xuất khẩu sang các thị trường này đều ở mức cao trong 7 tháng đầu năm 2021.

Thị trường xuất khẩu chè chính trong 7 tháng đầu năm 2021

Thị trường	7 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 7 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2021	Năm 2020
Tổng	**69.557**	**115.521**	**1.660,8**	**-2,4**	**2,2**	**4,8**	**100,0**	**100,0**
Pa-ki-xtan	21.472	42.076	1.959,6	11,0	14,5	3,2	30,9	27,1
Đài Loan	10.363	16.021	1.545,9	12,9	11,0	-1,7	14,9	12,9
Nga	7.522	12.017	1.597,6	-11,7	-6,8	5,5	10,8	11,9
Trung Quốc	6.437	10.061	1.563,0	51,1	60,6	6,3	9,3	6,0
I-rắc	3.894	5.892	1.513,1	66,2	81,3	9,1	5,6	3,3
Hoa Kỳ	3.313	4.581	1.382,7	-0,2	7,4	7,6	4,8	4,7
In-đô-nê-xi-a	3.699	4.020	1.086,8	-43,4	-31,7	20,7	5,3	9,2
Ấn Độ	1.718	2.164	1.259,6	46,2	52,4	4,2	2,5	1,6
Phi-líp-pin	640	1.677	2.620,2	95,7	96,3	0,3	0,9	0,5
Ả rập xê út	606	1.528	2.521,9	-51,7	-51,5	0,3	0,9	1,8
Thị trường khác	9.893	15.484	1.565,1	-34,3	-35,2	-1,3	14,2	21,1

Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA HÀ LAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Thống kê châu Âu, nhập khẩu chè của Hà Lan trong 5 tháng đầu năm 2021, đạt 11,4 nghìn tấn, trị giá 57,67 triệu Eur (tương đương 68 triệu USD), tăng 11% về lượng nhưng giảm 0,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá chè nhập khẩu bình quân trong 5 tháng đầu năm 2021, đạt 5.053,1 Eur/tấn, giảm 10,5% so với cùng kỳ năm 2020.

Hà Lan nhập khẩu mặt hàng chè qua các tháng năm 2020 2021

(ĐVT: Nghìn tấn)

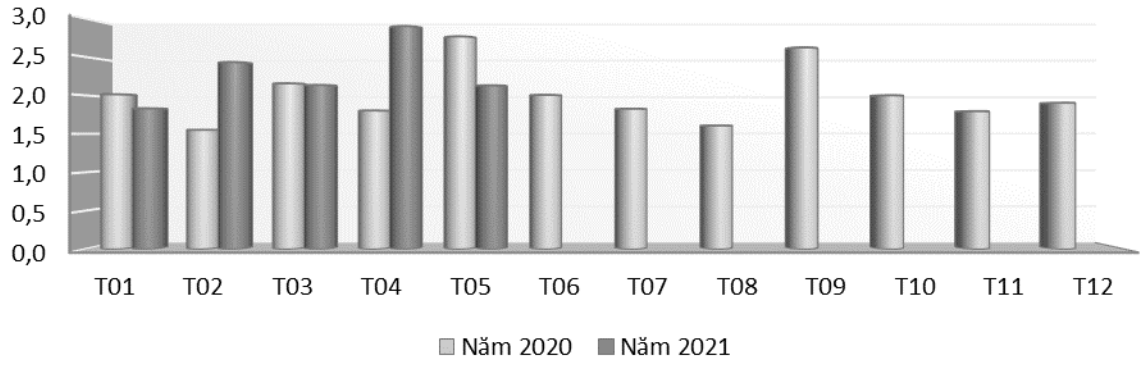

Nguồn: Eurostat

Về thị trường: Hà Lan nhập khẩu chè chủ yếu từ các thị trường như Bỉ, Ấn Độ, Kê-ni-a và Xri Lan-ca trong 5 tháng đầu năm 2021. Lượng chè nhập khẩu từ các thị trường này chiếm 55,4% tổng lượng chè nhập khẩu của Hà Lan.

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 23 cho Hà Lan trong 5 tháng đầu năm 2021, tỷ trọng nhập khẩu chè từ Việt Nam chỉ chiếm 0,3% tổng lượng chè nhập khẩu của Hà Lan, tăng 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020. Chè nhập khẩu từ Việt Nam đạt 33 tấn, trị giá 83 nghìn Eur (tương đương 98 nghìn USD), tăng 33,7% về lượng, nhưng giảm 29,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trị giá chè nhập khẩu từ Việt Nam giảm mạnh là do giá chè giảm mạnh, đạt 2.565,3 Eur/tấn, giảm 47,3% so với cùng kỳ năm 2020.

Thị trường cung cấp mặt hàng chè cho Hà Lan trong 5 tháng đầu năm 2021

Thị trường	5 tháng năm 2021				So với cùng kỳ năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 5 tháng(%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (Eur/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020
Tổng	**11.413**	**57.670**	**68.050**	**5.053,1**	**11,0**	**-0,7**	**-10,5**	**100,0**	**100,0**
Bỉ	1.963	5.635	6.650	2.870,9	-1,8	-16,7	-15,2	17,2	19,4
Ấn Độ	1.834	8.003	9.444	4.365,0	24,8	44,9	16,1	16,1	14,3
Kê-ni-a	1.269	1.910	2.254	1.505,5	88,3	72,8	-8,3	11,1	6,6
Xri Lan-ca	1.254	8.375	9.882	6.678,4	-4,5	-8,2	-3,9	11,0	12,8
Đức	1.069	9.607	11.336	8.991,1	-5,2	2,2	7,8	9,4	11,0
Trung Quốc	818	3.258	3.845	3.982,0	-13,2	-17,3	-4,8	7,2	9,2
Ba Lan	608	7.640	9.015		-29,5	-11,5	25,4	5,3	8,4
Ma-la-uy	473	652	770	1.378,2	58,7	57,4	-0,8	4,1	2,9
Ắc-hen-ti-a	394	387	457	982,4	109,0	69,8	-18,8	3,5	1,8
U-gan-đa	299	373	441	1.248,6	1.351,5	1.143,5	-14,3	2,6	0,2
...									
Việt Nam	33	83	98	2.565,3	33,7	-29,5	-47,3	0,3	0,2
Thị trường khác	1.400	11.744	13.858	8.391,8	2,8	-8,0	-10,6	12,3	13,2

Nguồn: Eurostat

Về chủng loại: Chè đen là chủng loại Hà Lan nhập khẩu nhiều nhất trong 5 tháng đầu năm 2021, đạt 8,7 nghìn tấn, trị giá 39,1 triệu Eur (tương đương 46,1 triệu USD), tăng 15,2% về lượng và tăng 2,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá chè đen nhập khẩu trong 5 tháng đầu năm 2021, đạt 4.442 Eur/tấn, giảm 10,6% so với cùng kỳ năm 2020. Hà Lan nhập khẩu chủng loại chè đen chủ yếu từ Bỉ, Ấn Độ, Kê-ni-a, Xri Lan-ca... Chè đen nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng lượng chè đen nhập khẩu của Hà Lan. Tuy nhiên, lượng và trị giá nhập khẩu chè đen từ Việt Nam tăng rất mạnh trong 5 tháng đầu năm 2021, mặc dù giá nhập khẩu bình quân từ Việt Nam giảm mạnh.

Tiếp theo là chủng loại chè xanh, Hà Lan nhập khẩu trong 5 tháng đầu năm 2021 đạt 2,2 tấn, trị giá 17,3 triệu Eur (tương đương 20,4 triệu USD), giảm 2,7% về lượng và giảm 8,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trung Quốc là thị trường cung cấp lượng chè xanh lớn nhất cho Hà Lan trong 5 tháng đầu năm 2021, với lượng chiếm 34,9% tổng lượng chè xanh Hà Lan nhập khẩu. Chè xanh là chủng loại cung cấp chính của Việt Nam tới Hà Lan trong 5 tháng đầu năm 2021, đạt 16 tấn, trị giá 26 nghìn Eur (tương đương 31 nghìn USD), giảm 32,3% về lượng và giảm 72,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Hà Lan 5 tháng đầu năm 2021

Thị trường	5 tháng năm 2021				So với cùng kỳ năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 5 tháng(%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (Eur/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020
Chè đen	**8.799**	**39.085**	**46.121**	**4.442,0**	**15,2**	**2,9**	**-10,6**	**100,0**	**100,0**
Bỉ	*1.636*	*4.450*	*5.251*	*2.720,1*	*-5,8*	*-22,7*	*-17,9*	*18,6*	*22,7*
Ấn Độ	*1.604*	*6.352*	*7.495*	*3.959,4*	*23,8*	*44,9*	*17,0*	*18,2*	*17,0*
Kê-ni-a	*1.261*	*1.890*	*2.230*	*1.499,4*	*87,1*	*71,0*	*-8,6*	*14,3*	*8,8*
Xri Lan-ca	*1.136*	*6.722*	*7.932*	*5.919,9*	*-6,2*	*-10,2*	*-4,2*	*12,9*	*15,9*
Đức	*761*	*6.493*	*7.662*	*8.536,9*	*-2,7*	*16,2*	*19,4*	*8,6*	*10,2*
...									
Việt Nam	*17*	*57*	*67*	*3.351,2*	*1114,3*	*157,2*	*-78,8*	*0,2*	*0,0*
Thi trường khác	*2.385*	*13.122*	*15.484*	*5.500,9*	*23,1*	*-3,7*	*-21,7*	*27,1*	*25,4*
Chè xanh	**2.203**	**17.283**	**20.394**	**7.843,8**	**-2,7**	**-8,5**	**-6,0**	**100,0**	**100,0**
Trung Quốc	*768*	*2.888*	*3.408*	*3.760,3*	*-9,2*	*-10,8*	*-1,8*	*34,9*	*37,4*
Bỉ	*327*	*1.183*	*1.396*	*3.621,9*	*24,9*	*17,9*	*-5,6*	*14,8*	*11,5*
Đức	*307*	*3.111*	*3.671*	*10.123,0*	*-10,9*	*-18,3*	*-8,3*	*13,9*	*15,2*
Ấn Độ	*229*	*1.651*	*1.948*	*7.200,7*	*32,2*	*45,2*	*9,8*	*10,4*	*7,7*
Ba Lan	*125*	*1.538*	*1.815*	*12.285,4*	*9,2*	*8,0*	*-1,1*	*5,7*	*5,1*
...									
Việt Nam	*16*	*26*	*31*	*1.695,3*	*-32,3*	*-72,7*	*-59,6*	*0,7*	*1,0*
Thi trường khác	*431*	*6.886*	*8.125*	*15.961,1*	*-14,0*	*-15,9*	*-2,2*	*19,6*	*22,1*

Nguồn: Eurostat

(Ghi chú: Chè xanh Mã HS: 090210, 090220 và chè đen mã HS: 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG THỊT

► *Trong tháng 8/2021, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng giảm mạnh trong 10 ngày đầu tháng, sau đó tăng trở lại.*

► *Cuối tháng 8/2021, giá lợn sống trên toàn quốc giảm xuống mức 50.000-56.000 đồng/kg, mức thấp nhất kể từ giữa năm 2019.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 8/2021, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng giảm mạnh trong 10 ngày đầu tháng, sau đó tăng trở lại. Ngày 27/8/2021, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn tháng 10/2021 dao động ở mức 90,7 UScent/lb, tăng 2% so với cuối tháng 7/2021 và tăng 62,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 10/2021 tại Hoa Kỳ trong tháng 8/2021 (ĐVT: UScent/lb)

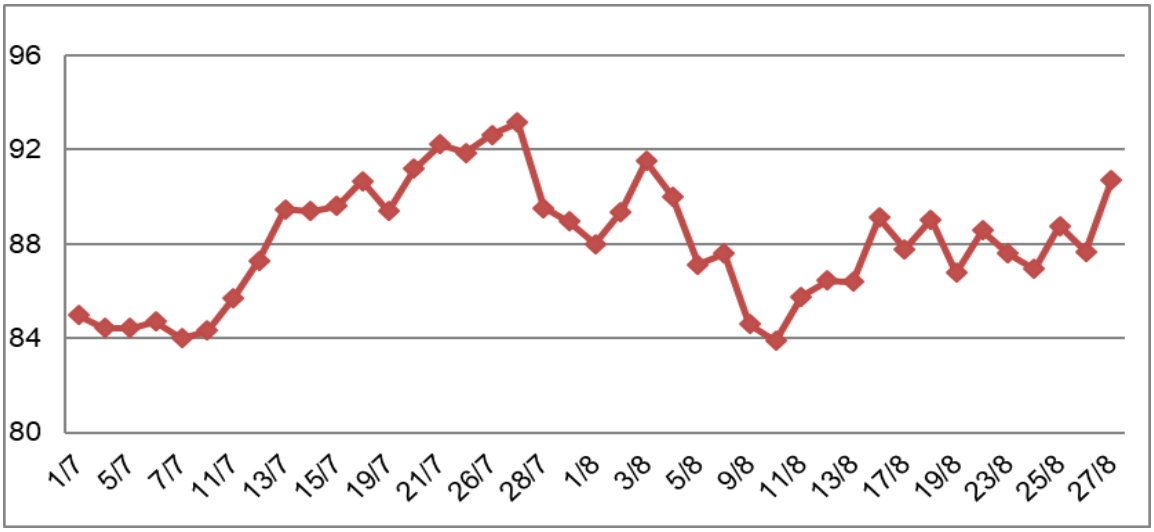

Nguồn: cmegroup.com

Sự biến động mạnh của nguồn cung và giá lợn tại Trung Quốc dự kiến sẽ dẫn tới sự phân bổ lại thương mại thịt lợn trên thị trường toàn cầu và có thể gây áp lực giảm giá thịt lợn tại các nước xuất khẩu trong các tháng tới.

Theo báo cáo về thị trường thịt lợn do Cơ quan Các dịch vụ Nông nghiệp nước ngoài của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) tại Trung Quốc, năm 2022, chăn nuôi lợn tại Trung Quốc dự báo giảm 5%. Giá thấp và các ổ dịch tiếp tục phát sinh trong năm 2021 dẫn tới giết mổ tràn lan và trì hoãn đầu tư tái đàn. Sản lượng thịt lợn năm 2022 của Trung Quốc dự báo giảm 14% do nguồn cung lợn sống trên thị trường giảm và các chính sách của chính phủ nhằm hạn chế biến động giá càng làm giảm động lực mở rộng chăn nuôi. Nhập khẩu thịt lợn sẽ tăng lên 5,1 triệu tấn do nhu cầu tiêu dùng thịt lợn nội địa vượt sản xuất trong nước. Chăn nuôi gia súc và sản lượng thịt bò sẽ tăng chậm lại trong năm 2022. Giá thịt bò ở mức cao sẽ khuyến khích các nhà sản xuất quy mô lớn tăng đầu tư. Tuy nhiên, các nhà sản xuất quy mô nhỏ với nguồn con giống chất lượng kém và hạn chế không gian chăn nuôi sẽ vẫn tiếp tục chi phối hoạt động sản xuất. Nhập khẩu thịt bò của Trung Quốc năm 2022 sẽ tăng lên 3,3 triệu tấn, nhưng tăng trưởng thấp hơn so với năm 2021, do giá thịt bò cao được cân đối bởi nhiều nhà cung cấp thịt bò gia nhập thị trường.

Theo Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia Trung Quốc (NDRC), trong tháng 7/2021, quy mô đàn lợn nái của Trung Quốc giảm 0,5% so với tháng 6/2021, sau khi giá lợn sống giảm khiến nhiều nông dân phải từ bỏ những con lợn nái kém năng suất, đây là lần đầu tiên trong gần 2 năm, quy mô đàn lợn nái của Trung Quốc giảm. Tuy nhiên, quy mô đàn lợn nái hiện vẫn cao hơn 25% so với cùng kỳ năm 2020. Trung Quốc đặt mục tiêu duy trì quy mô đàn lợn nái ở mức khoảng 43 triệu con từ nay đến năm 2025, khi nước này tìm cách đưa quy mô chăn nuôi về trạng thái bền vững hơn sau những thiệt hại do dịch tả lợn gây ra.

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 7/2021, Trung Quốc nhập khẩu 854 nghìn tấn thịt (bao gồm cả nội tạng), trị giá 2,95 tỷ USD, giảm 14,4% về lượng, nhưng tăng 1,9% về trị giá so với tháng 7/2020; Lũy kế 7 tháng đầu năm 2021, Trung Quốc nhập khẩu 5,93 triệu tấn thịt, trị giá 19,5 tỷ USD, tăng

3,3% về lượng và tăng 5,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Ác-hen-ti-na và Đan Mạch.

Tháng 7/2021, Trung Quốc nhập khẩu 190 nghìn tấn thịt trâu, bò với trị giá 1,01 tỷ USD, giảm 7,3% về lượng, nhưng tăng 5,9% về trị giá so với tháng 7/2020, giá nhập khẩu trung bình đạt 5.335 USD/tấn, tăng 17% so với tháng 7/2020; Lũy kế 7 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu thịt bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh của Trung Quốc đạt 1,32 triệu tấn, trị giá 6,45 tỷ USD, tăng 10% về lượng và tăng 4,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Ác-hen-ti-na, Hoa Kỳ, U-ru-goay và Niu-Di-Lân... Trong đó, Bra-xin là thị trường lớn nhất cung cấp thịt trâu, bò cho Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2021, chiếm 38,4% trong tổng trị giá nhập khẩu thịt trâu, bò của Trung Quốc.

Tháng 7/2021, Trung Quốc nhập khẩu 148,98 nghìn tấn thịt gia cầm, với trị giá 362,56 triệu USD, giảm 17,6% về lượng và giảm 6,6% về trị giá so với tháng 7/2020, giá nhập khẩu trung bình đạt 2.433 USD/tấn, tăng 13,3% so với tháng 7/2020; Lũy kế 7 tháng đầu năm 2021, Trung Quốc nhập khẩu 832,03 nghìn tấn thịt gia cầm, trị giá 1,83 tỷ USD, giảm 4,4% về lượng và giảm 10,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Hoa Kỳ, Thái Lan, Nga và Ác-hen-ti-na... Trong đó, Bra-xin là thị trường lớn nhất cung cấp thịt gia cầm cho Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2021, chiếm 40,5% trong tổng trị giá nhập khẩu thịt gia cầm của Trung Quốc.

Tháng 7/2021, Trung Quốc nhập khẩu 350 nghìn tấn thịt lợn, với trị giá 1,03 tỷ USD, giảm 18,6% về lượng và giảm 6% về trị giá so với tháng 7/2020, giá nhập khẩu trung bình đạt 2.941 USD/tấn, tăng 15,5% so với tháng 7/2020; Lũy kế 7 tháng đầu năm 2021, Trung Quốc nhập khẩu 2,66 triệu tấn thịt lợn, trị giá 7,61 tỷ USD, tăng 3,9% về lượng và tăng 5,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu nhập khẩu từ Tây Ban Nha, Bra-xin, Hoa Kỳ, Đan Mạch và Ca-na-da... Trong đó, Tây Ban Nha là thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2021, chiếm 31,9% trong tổng trị giá nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc.

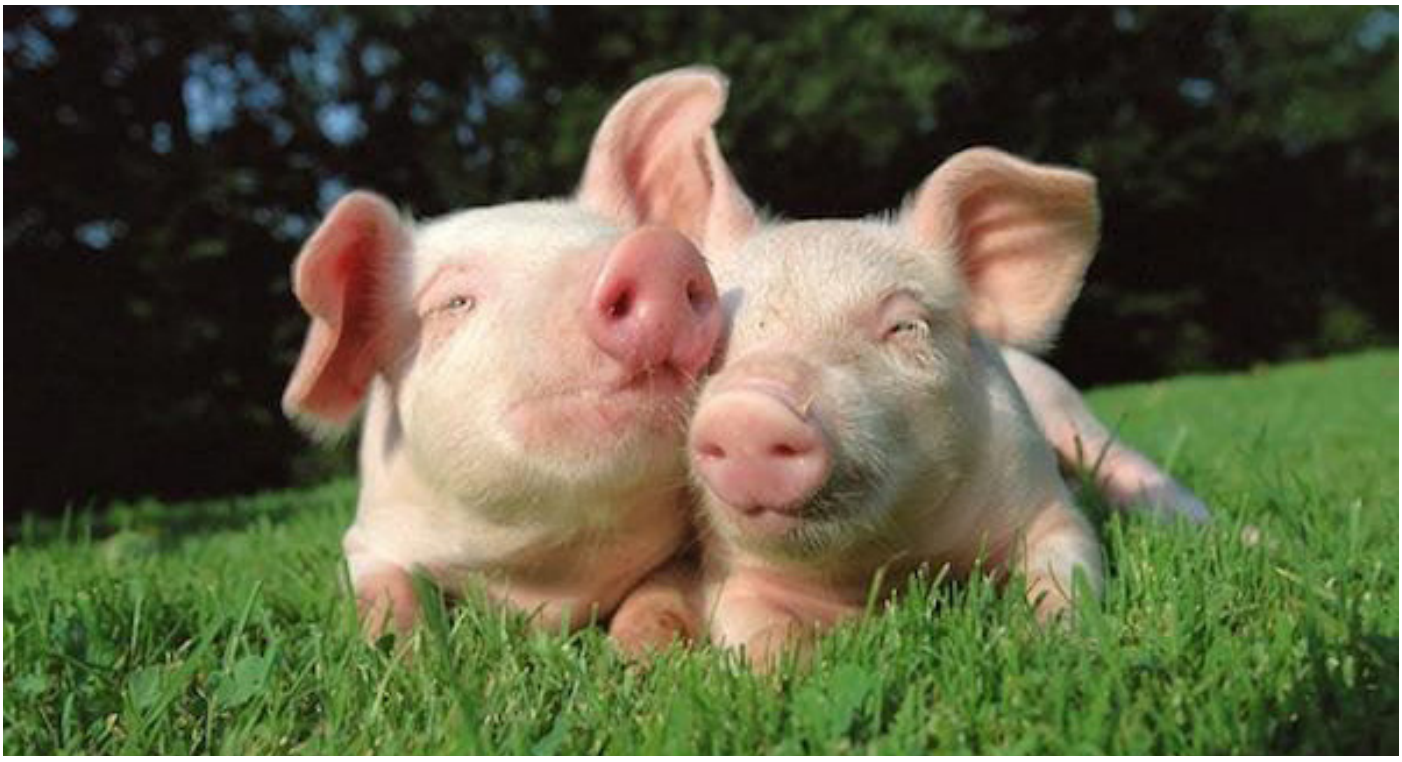

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 8/2021, giá lợn hơi tiếp tục xu hướng giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19 khiến tiêu thụ giảm, trong khi nguồn cung phục hồi. Cuối tháng 8/2021, giá lợn sống trên toàn quốc giảm xuống dao động từ 50.000-56.000 đồng/kg, giảm 1.000-2.000 đồng/kg so với tháng 7/2021, đây là mức thấp nhất kể từ giữa năm 2019. Bên cạnh đó, các loại thịt gia cầm cũng có xu hướng giảm mạnh, như thịt gà công nghiệp phổ biến thấp dưới 10.000 đồng/kg, thịt gà lông màu nuôi ngắn ngày khoảng 25.000-28.000 đồng/kg, giảm gần 20% so với tháng 7/2021.

Hiện nhiều địa phương vẫn tiếp tục giãn cách xã hội, do đó thị trường đầu ra cho các sản phẩm chăn nuôi lợn và gia cầm trong 1-2 tháng tới sẽ tiếp tục giảm. Trong khi đó, giá thức ăn chăn nuôi vẫn duy trì ở mức cao, càng làm cho người chăn nuôi gặp khó khăn. Đáng chú ý, mặc dù giá lợn sống giảm mạnh, giá thịt lợn tại các cửa hàng thịt, các siêu thị mini, các chợ truyền thống và các siêu thị vẫn cao do các chi phí liên quan đồng loạt tăng, đặc biệt là chi phí vận chuyển.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 7/2021, nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt đạt 64,85 nghìn tấn, trị giá 123,86 triệu USD, tăng 1,4% về lượng và tăng 15% về trị giá so với tháng 7/2020. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2021, Việt Nam nhập khẩu 444,49 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 874,57 triệu USD, tăng 20% về lượng và tăng 46,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Nga, Hoa Kỳ, Bra-xin, Ba Lan và Ấn Độ là 5 thị trường lớn nhất cung cấp thịt và sản phẩm từ thịt cho Việt Nam.

Trong đó, Nga là thị trường lớn nhất cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam trong tháng 7/2021, với 9,7 nghìn tấn, trị giá 20,82 triệu USD, tăng 45,8% về lượng và tăng 36,7% về trị giá so với tháng 7/2020, chiếm 15% tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu của Việt Nam trong tháng; Giá nhập khẩu bình quân giảm 6,3% so với cùng kỳ năm 2020, xuống mức 2.147 USD/tấn. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ thị trường Nga đạt 66,07 nghìn tấn, trị giá 142,93 triệu USD, tăng tới 267,9% về lượng và tăng 246,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong tháng 7/2021, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu là các chủng loại như: phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh; thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; thịt trâu, bò tươi đông lạnh... Trong đó, nhập khẩu thịt gia cầm và thịt trâu có xu hướng giảm, trong khi nhập khẩu thịt bò và thịt lợn vẫn tiếp tục tăng, nhưng có xu hướng tăng chậm lại so với các tháng trước.

Trong tháng 7/2021, Việt Nam nhập khẩu 14,57 nghìn tấn thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh, với trị giá 34,13 triệu USD, tăng 11,2% về lượng và tăng 13,9% về trị giá so với tháng 7/2020, giá nhập khẩu trung bình đạt 2.342 USD/tấn, tăng 2,5% so với tháng 7/2020; Lũy kế 7 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh đạt 95,43 nghìn tấn, trị giá 221,26 triệu USD, tăng 112,8% về lượng và tăng 108% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong tháng, nhập khẩu thị lợn có xu hướng tăng chậm lại so với các tháng trước do nhu cầu yếu, trong khi nguồn cung trong nước tăng.

Trong 7 tháng đầu năm 2021, Việt Nam nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chủ yếu được nhập khẩu từ Nga chiếm 40,8%; Braxin chiếm 10,5%; Đức chiếm 13,9%; Canada chiếm 12,3% và Ba Lan chiếm 5%...

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (mã HS: 0203) cho Việt Nam

(ĐVT: % tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2020

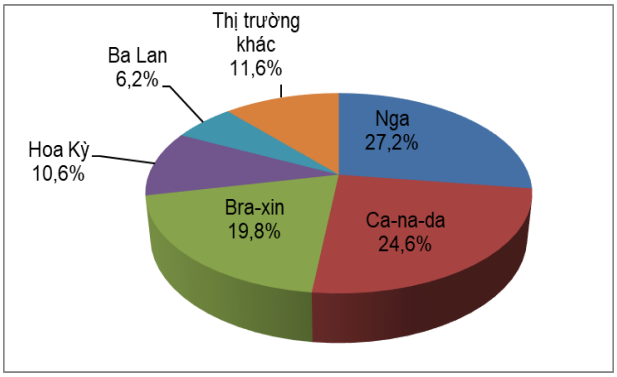

7 tháng đầu năm 2021

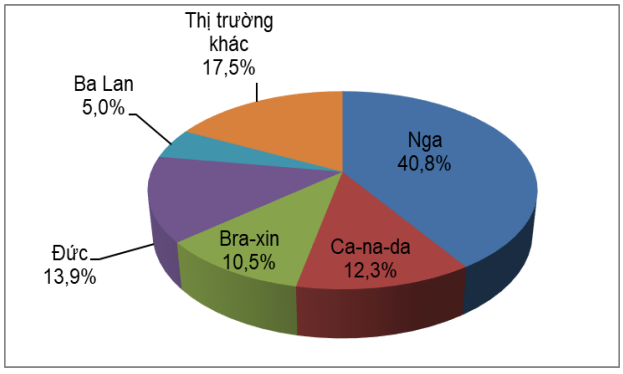

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 7/2021, xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam đạt 1,51 nghìn tấn, trị giá 5,18 triệu USD, tăng 19% về lượng và tăng 0,2% về trị giá so với tháng 6/2021. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2021, Việt Nam xuất khẩu được 10,99 nghìn tấn thịt và sản phẩm thịt, trị giá 40,53 triệu USD. Tháng 7/2021, thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu sang 14 thị trường. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc là nhiều nhất, chiếm 40,2% tổng lượng thịt và các sản phẩm thịt xuất khẩu của cả nước với 606 tấn, trị giá 823,32 nghìn USD, tăng 29,8% về lượng, nhưng giảm 17,6% về trị giá so với tháng 6/2021. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2021, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc được 2,05 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 3,89 triệu USD. Đứng thứ hai là thị trường Hồng Kông với 393 tấn, trị giá 2,34 triệu USD, tăng 2,9% về lượng, nhưng giảm 23,8% về trị giá so với tháng 6/2021. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2021, Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông 6,33 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 27,47 triệu USD.

Tháng 7/2021, thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu là các chủng loại như: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh...

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- *Giá tôm thẻ chân trắng nguyên liệu tại đầm của In-đô-nê-xi-a trong tuần từ ngày 16-22/8/2021 tiếp tục giảm so với đầu tháng 8/2021; Giá thẻ chân trắng tại đầm của Thái Lan vẫn dao động quanh các mức thấp kể từ năm 2018.*
- *Việc giá tôm thấp hơn và hoạt động vận chuyển dễ dàng hơn đang tạo lợi thế cạnh tranh cho ngành tôm Ê-cu-a-đo so với khu vực châu Á tại thị trường châu Âu.*
- *Xuất khẩu thủy sản của Ắc-hen-ti-na trong tháng 6/2021 tăng 20% về lượng và 87% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, đạt 41,6 nghìn tấn thủy sản, trị giá 169 triệu USD.*
- *Trong tháng 8/2021, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang ổn định so với cuối tháng 7/2021 ở mức 21.800 22.200 đ/kg; Tại tỉnh Cà Mau, cuối tháng 8/2021, giá tôm sú cỡ 20 con/kg tăng so với cuối tháng 7/2021, trong khi giá tôm sú cỡ 30, 40 con/kg giảm; giá tôm thẻ chân trắng giảm.*
- *Tháng 8/2021, xuất khẩu thủy sản bị tác động mạnh sau khi chững lại trong nửa cuối tháng 7/2021 khi dịch Covid-19 khiến nhiều tỉnh thành phía Nam, thủ phủ sản xuất và xuất khẩu thủy sản của cả nước buộc phải giãn cách theo chỉ thị 16 của Chính phủ.*
- *Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc 7 tháng đầu năm 2021 giảm so với cùng kỳ năm 2020.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Thị trường tôm: Giá tôm tại In-đô-nê-xi-a và Thái Lan ở mức thấp.

Tại In-đô-nê-xi-a: Giá tôm thẻ chân trắng nguyên liệu tại đầm của In-đô-nê-xi-a trong tuần từ ngày 16-22/8/2021 tiếp tục giảm so với đầu tháng 8/2021. Theo đó, giá tôm thẻ chân trắng cỡ 30 con và 60 con giảm xuống 6,40 USD/kg và 4,61 USD/kg, từ mức 6,51 USD/kg và 4,68 USD/kg của tuần đầu tháng 8/2021; giá tôm cỡ 80 và 100 con giảm xuống 4,10 USD/kg và 3,36 USD/kg, từ mức 4,20 USD/kg và 3,42 USD/kg; tuy nhiên, giá tôm cỡ lớn 40 con/kg tăng lên 5,64 USD/kg, từ mức 5,62 USD/kg.

Tại Thái Lan: Giá thẻ chân trắng tại đầm của Thái Lan vẫn dao động quanh các mức thấp kể từ năm 2018 trong tuần 16-22/8/2021. Theo đó, giá tôm cỡ 60 con/kg ở mức 127,5 Bath/kg, ổn định so với tuần trước đó (tương đương 3,84 USD/kg, giảm so với mức 3,86 USD/kg của tuần trước đó); giá tôm cỡ 80 con ổn định ở mức 107,5 THB/kg trong tuần thứ tư liên tiếp (tương đương 3,22 USD/kg so với 3,23 USD/kg); giá tôm cỡ 70 tăng 2,5 Bath/kg, lên 120 Bath/kg (tương đương 3,6 USD/kg, tăng so với 3,53 USD/kg của tuần trước đó).

Tại Ấn Độ: Theo Bộ Thương mại Ấn Độ, xuất khẩu tôm của nước này trong 5 tháng đầu năm 2021 đạt 254 nghìn tấn, đạt 1,89 tỷ USD, tăng 27% về lượng và tăng 33% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020; tăng 15% về lượng và tăng 20% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên sản lượng thu hoạch trong tháng 4 và tháng 5/2021 giảm vì Dịch Covid – 19 sẽ tác động tới kết quả xuất khẩu tôm của nước này từ tháng 6/2021.

Ê-cu-a-đo: Theo Willem van der Pijl, người sáng lập công ty tư vấn ngành tôm Shrimp Insights, Ê-cu-a-đo đã chiếm thị phần lớn trong tổng nhập khẩu tôm của Nam Âu và hiện đang hướng đến thị trường Bắc Âu. Việc giá tôm thấp hơn và hoạt động vận chuyển dễ dàng hơn đang tạo lợi thế cạnh tranh cho ngành tôm Ê-cu-a-đo so với khu vực châu Á tại thị trường châu Âu.

Trong hai năm gần đây, Ê-cu-a-đo đang thâm nhập thị trường châu Âu bằng các sản phẩm từ tôm bóc vỏ, bỏ chỉ lưng, tôm bóc vỏ bỏ chỉ lưng để đuôi đến các sản phẩm tôm sống và tôm hấp. Vander Pijl cho biết thêm, tất cả các sản phẩm này đều được nuôi tại các trại nuôi được chứng nhận ASC. Điều này đang gây áp lực tới các nhà cung cấp tôm châu Á.

Để giảm sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc, các nhà sản xuất tôm Ê-cu-a-đo đang muốn tạo sự khác biệt trong mắt người tiêu dùng với sản phẩm chất lượng cao hơn, bền vững hơn. Đây là yếu tố quan trọng để đưa được hàng vào các siêu thị châu Âu.

- Ắc-hen-ti-na: Xuất khẩu thủy sản của Ắc-hen-ti-na trong tháng 6/2021 tăng 20% về lượng và 87% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, đạt 41,6 nghìn tấn thủy sản, trị giá 169 triệu USD.

Trong đó, xuất khẩu tôm đỏ của Ắc-hen-ti-na tháng 6/2021 đạt 14,6 nghìn tấn, trị giá 105,9 triệu USD, tăng 189% về lượng và tăng gấp 3 lần về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá xuất khẩu trung bình tôm đỏ của Ắc-hen-ti-na tăng 21% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 7.261 USD/tấn trong tháng 6/2021. Xuất khẩu cá hake trong tháng 6/2021 tăng 30% về lượng và tăng 36% về trị giá, đạt 8.993 tấn, trị giá 20,4 triệu USD; giá xuất khẩu trung bình cá hake tăng 5%, đạt 2.267 USD/tấn. Xuất khẩu mực ống illex giảm 48% về lượng và giảm 50% về trị giá, đạt 10.561 tấn, trị giá 21,7 triệu USD; giá xuất khẩu trung bình đạt 2.055 USD/tấn, giảm 23% so với tháng 6/2020.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 8/2021, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang ổn định so với cuối tháng 7/2021 ở mức 21.800 - 22.200 đ/kg;

Tại tỉnh Cà Mau, cuối tháng 8/2021, giá tôm sú cỡ 20 con/kg tăng so với cuối tháng 7/2021, trong khi giá tôm sú cỡ 30, 40 con/kg giảm; giá tôm thẻ chân trắng giảm.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ngày 26/8/2021

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với cuối tháng 7/2021 (đ/kg)	So với cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,850-1,1kg/con	Tươi	21.800-22.000	0	(+) 3.800-4.000
Cá Tra thịt trắng	> 1,2 kg/con	Tươi	22.000-22.200	0	(+) 4.500-4.700

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau tuần ngày 26/8/2021

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Giá cuối tháng 7/2021	Giá ngày 19/8 (đ/kg)	Giá ngày 26/8/2021 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	232.000		
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	213.000	216.000	215.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	194.000		
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	175.000	168.000	165.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	163.000		
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	142.000	120.000	120.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	100.000	95.000	95.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	90.000	81.000	80.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	80.000	72.000	70.000
Tôm Thẻ chân trắng	20 con/kg	Mua tại ao đầm	182.000	182.000	180.000
Tôm Thẻ chân trắng	40 con/kg	Mua tại ao đầm	91.000	95.000	90.000
Mực tua (sống)		(sống)	120.000	120.000	120.000
Mực ống	Loại I		120.000	120.000	120.000
Cá Chẻm	1 con/ kg		100.000	100.000	100.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, tháng 8/2021 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 123 nghìn tấn, trị giá 600 triệu USD, giảm 33,6% về lượng và giảm 26,35% so với cùng kỳ năm 2020. Tháng 8/2021, xuất khẩu thủy sản bị tác động mạnh sau khi chững lại trong nửa cuối tháng 7/2021 khi dịch Covid-19 khiến nhiều tỉnh thành phía Nam, thủ phủ sản xuất và xuất khẩu thủy sản của cả nước buộc phải giãn cách theo chỉ thị 16 của Chính phủ.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 1,283 triệu tấn, trị giá 5,578 tỷ USD, tăng 4,19% về lượng và tăng 7,14% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2020 – 2021

ĐVT: Triệu USD

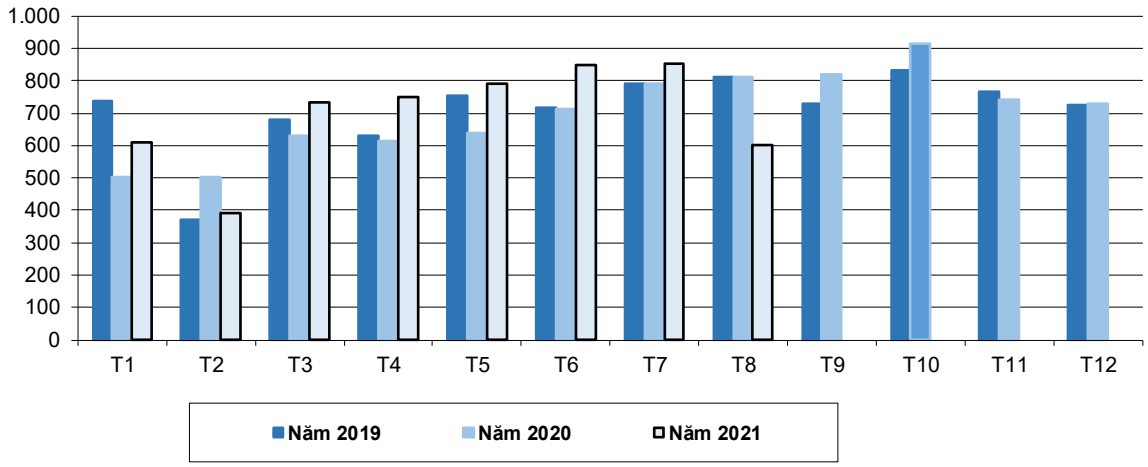

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, số liệu tháng 08/2021 là ước tính

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong tháng 7/2021 đạt 174,3 nghìn tấn, trị giá 853,77 triệu USD, giảm 2% về lượng, nhưng tăng 7,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 7 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,16 triệu tấn, trị giá 4,977 tỷ USD, tăng 10,9% về lượng và tăng 13,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 7 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hầu hết các nhóm hàng thủy sản chính của Việt Nam như: tôm, cá tra, cá ngừ, chả cá, mực, bạch tuộc và cá khô đều đạt kết quả tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên, tháng 7/2021, xuất khẩu một số mặt hàng đã có dấu hiệu cho thấy chậm lại do tác động của dịch Covid-19 như: cá tra, cá đông lạnh, cá ngừ...

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tháng 7 và 7 tháng năm 2021

Mặt hàng	Tháng 7/2021		So với tháng 7/2020 (%)		7 tháng đầu năm 2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	**174.296**	**853.778**	**-2,0**	**7,9**	**1.160.823**	**4.977.534**	**10,9**	**13,3**
Tôm	46.566	437.257	11,0	13,5	236.879	2.158.836	13,5	14,3
Cá tra	58.443	126.484	-9,6	2,5	447.160	909.498	10,7	15,2
Cá đông lạnh	14.918	67.701	-4,4	-9,9	108.660	504.460	-10,4	-0,4
Cá ngừ	12.551	64.494	-14,1	1,3	89.755	418.756	20,3	17,6
Chả cá	16.666	36.533	32,7	41,6	106.721	231.373	30,3	38,7
Mực	4.976	28.002	2,4	4,6	29.321	162.975	2,5	3,2
Bạch tuộc	3.126	22.373	-13,0	-3,2	22.077	152.181	10,5	18,1
Cá khô	5.903	20.529	-1,0	1,1	42.645	148.555	20,1	21,6
Nghêu	4.556	9.760	19,8	41,2	23.962	51.322	24,6	45,0
Ghẹ	390	9.040	2,0	116,7	2.872	38.020	-24,6	54,0
Cua	709	7.742	-32,6	-28,9	5.041	50.342	-0,1	-15,6
Cá đóng hộp	2.180	6.117	-18,9	-11,6	16.783	46.253	7,1	12,9
Sò các loại	155	1.812	-46,4	20,6	1.153	10.481	-13,4	13,2
Mặt hàng khác	3.157	15.936	-46,9	-10,2	27.794	94.481	1,0	-12,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Dịch Covid-19 trong nước vẫn diễn biến phức tạp, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sẽ chưa thể phục hồi trong tháng 9/2021. Sau hơn 1 tháng dịch bùng phát mạnh, các doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi đảm bảo điều kiện "3 tại chỗ" hoặc "1 cung đường - 2 địa điểm" để vừa phòng, chống dịch bệnh lây lan vào các nhà máy, các khu công nghiệp, vừa tránh đứt gãy sản xuất. Tuy nhiên, trong thực tế thực hiện đã phát sinh nhiều khó khăn, bất cập tác động lớn tới việc bảo đảm an toàn phòng chống dịch cũng như nỗ lực duy trì sản xuất, xuất khẩu. Hiện nay, chỉ có khoảng rất ít các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu thủy sản đảm bảo được điều kiện "3 tại chỗ" và số lượng công nhân có thể huy động cũng chỉ 30-50%. Công suất sản xuất trung bình đã giảm chỉ còn 40-50% so với trước đây. Trong khi các chi phí phát sinh cũng gây khó khăn không nhỏ cho các doanh nghiệp. Ngoài ra, hoạt động vận chuyển lưu thông cũng bị ảnh hưởng, tình trạng tắc nghẽn tại các cảng biển quốc tế và Việt Nam cũng ảnh hưởng lớn đến hoạt động xuất khẩu của ngành.

Tuy nhiên, xuất khẩu thủy sản sẽ phục hồi sau khi dịch Covid-19 trong nước được kiểm soát tốt nhờ nhu cầu từ các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU… tăng mạnh khi tỷ lệ tiêm vắcxin cao, khả năng phục hồi và mở cửa nền kinh tế sẽ mạnh mẽ hơn. Tuy nhiên, để đảm bảo cho ngành thủy sản phục hồi sau dịch, việc đảm bảo ổn định hoạt động nuôi trồng và chế biến là cấp thiết.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA HÀN QUỐC TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Hàn Quốc, 7 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc đạt 821,1 nghìn tấn, trị giá 3,139 tỷ USD, tăng 8,8% về lượng, nhưng giảm 6,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 7 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc đạt 821,1 nghìn tấn, trị giá 3,139 tỷ USD, tăng 8,8% về lượng và giảm 6,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Nhìn chung, mức độ phục hồi nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc vẫn chưa ổn định bởi dịch Covid-19 tại nước này vẫn có diễn biến phức tạp.

Nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc năm 2020 – 2021

ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Trị giá: triệu USD

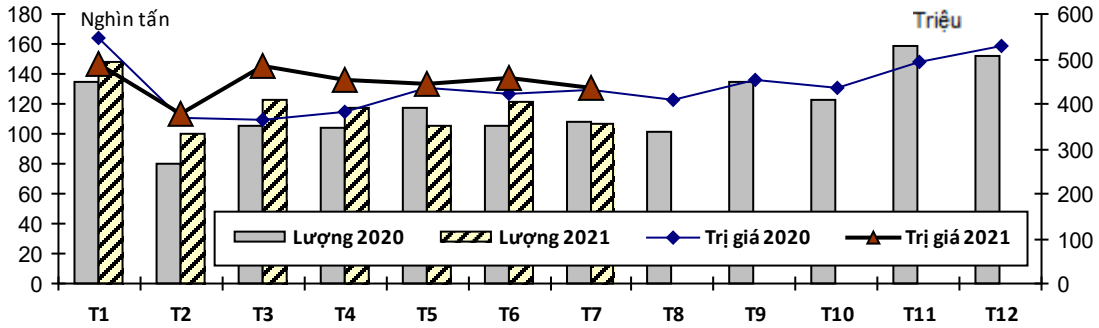

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Hải quan Hàn Quốc

Tháng 7/2021, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc từ thị trường Trung Quốc, Việt Nam, Na-uy và Nhật Bản giảm so với cùng kỳ năm 2020; trong khi nhập khẩu từ các thị trường Nga, Thái Lan và Đài Loan tăng mạnh. Tính chung 7 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc từ hầu hết các thị trường lớn tăng, trừ nhập khẩu từ Trung Quốc và Hoa Kỳ giảm.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho Hàn Quốc, sau Trung Quốc và Nga. Trong 7 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc từ Việt Nam tương đương về lượng, nhưng tăng 7,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc theo lượng giảm nhẹ từ mức 11,2% trong 7 tháng đầu năm 2020, xuống còn 10,3% trong 7 tháng đầu năm 2021.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Hàn Quốc tháng 7 và 7 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 7/2021		So với tháng 7/2020 (%)		So với 7 tháng đầu năm 2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)		Tỷ trọng *%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng đầu năm 2021	7 tháng đầu năm 2020
Tổng	***107.042***	***434.653***	***-1,2***	***1,1***	***821.121***	***3.139.169***	***8,8***	***6,4***	***100,0***	***100,0***
Trung Quốc	19.170	82.287	-48,6	-18,0	201.167	648.572	-12,0	-1,1	24,5	30,3
Nga	31.893	86.883	130,0	28,6	216.053	586.465	40,9	12,6	26,3	20,3
Việt Nam	11.874	64.290	-9,2	-0,8	84.809	432.261	0,0	7,8	10,3	11,2
Na-uy	5.599	45.643	-4,3	28,8	62.558	346.853	44,0	37,8	7,6	5,8
Hoa Kỳ	4.909	16.923	1,4	9,8	45.003	132.383	-6,8	-6,2	5,5	6,4
Thái Lan	2.445	18.519	21,3	42,3	13.189	111.305	17,3	34,6	1,6	1,5
Pê-ru	2.926	8.827	5,6	-26,0	33.552	94.195	89,6	26,3	4,1	2,3
Đài Loan	1.633	10.156	15,2	135,5	20.084	84.661	37,0	118,9	2,4	1,9
Nhật Bản	2.254	10.426	-22,0	-4,4	14.674	76.833	5,5	28,5	1,8	1,8
Ca-na-đa	476	9.191	-30,3	15,6	3.448	55.088	5,7	18,5	0,4	0,4
Thị trường khác	23.863	81.508	1,0	-17,0	126.584	570.553	-6,6	-15,8	15,4	17,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Hải quan Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- *Doanh thu của các nhà sản xuất đồ nội thất Anh đạt mức cao trong tháng 6/2021.*
- *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ.*
- *Ước tính, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ giảm mạnh trong tháng 8/2021, do ảnh hưởng bởi Covid-19 diễn biến phức tạp, khiến tình hình sản xuất chế biến gỗ bị ảnh hưởng nặng nề, làm gián đoạn hoạt động xuất khẩu của ngành gỗ.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Anh: Dẫn nguồn wood365.cn, theo Cơ quan thống kê Anh, doanh thu của các nhà sản xuất đồ nội thất tại Anh ở mức cao trong tháng 6/2021, đạt 779 triệu bảng Anh, tăng 65,2% so với tháng 6/2020 và tăng 9,6% so với tháng 6/2019. Đây cũng là mức doanh thu cao nhất từ trước tới nay, vượt qua mức kỷ lục từ tháng 6/1998. Tuy nhiên, so với tháng 6/2020, chi phí nguyên liệu và nhiên liệu của các nhà sản xuất đồ nội thất của Anh đã tăng 12,3% trong tháng 6/2021 và chi phí tăng 15,8% trong tháng 7/2021. Gần đây, Hiệp hội sản xuất đồ nội thất gỗ của Anh (BFM) liên tục đưa tin giá nguyên vật liệu tăng mạnh, do cung thiếu hụt mạnh, một số giá nguyên liệu thậm chí đã tăng hơn 60% .

Đối mặt với việc giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, chắc chắn các nhà sản xuất Anh sẽ phải tăng giá xuất xưởng để bù đắp chi phí đã tăng lên. Trong tháng 7/2021, giá xuất xưởng của đồ nội thất tăng 2,3% so với tháng 7/2020. Trong tháng 7/2021, giá bán lẻ đồ nội thất nhập khẩu và sản xuất trong nước tăng 6,9% so với tháng 7/2020, đây cũng là mức tăng hàng tháng cao nhất kể từ tháng 9/2017.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 8/2021 đạt 850 triệu USD, giảm 26,9% so với tháng 8/2020. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 584 triệu USD, giảm 37,9% so với tháng 8/2020. Trong 8 tháng đầu năm 2021, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 10,43 tỷ USD, tăng 41,9% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 8,03 tỷ USD, tăng 46,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Hiện tại nhiều doanh nghiệp ngành gỗ đang phải đối mặt với khó khăn do dịch Covid-19 gây ra như nguy cơ đứt gãy chuỗi cung ứng, giá cước vận tải tăng cao, đóng cửa nhà máy vì giãn cách xã hội... điều này sẽ ảnh hưởng tới đà tăng trưởng xuất khẩu của ngành gỗ trong thời gian tới.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ qua các tháng năm 2020 – 2021

(ĐVT: Tỷ USD)

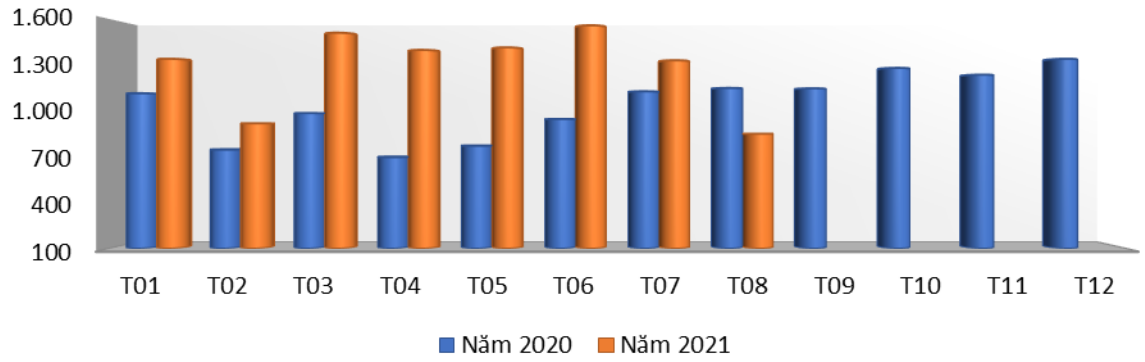

Nguồn: Tổng cục Hải quan và số liệu tháng 8 ước tính

Đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu, tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này có xu hướng giảm tốc trong tháng 7/2021. Ước tính trong tháng 8/2021, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tiếp tục giảm sâu, do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 nên hoạt động sản xuất và chế biến gỗ tại nhiều nhà máy phải ngừng hoạt động.

Tính chung trong 7 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ vẫn có tốc độ tăng trưởng cao, đạt 6,8 tỷ USD, tăng 67% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 70,8% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đều có kim ngạch xuất khẩu đạt tốc độ tăng trưởng cao trong 7 tháng đầu năm 2020. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của ngành hàng này trong quý 3/2021 dự báo sẽ giảm tốc, do tình hình dịch Covid-19 diễn biến khó lường tại thị trường trong nước. Do đó, việc đẩy mạnh tiến độ tiêm vắc xin và ngăn chặn dịch bệnh hiệu quả sẽ thúc đẩy ngành gỗ tăng trưởng nhanh trong quý 4/2021.

Ngoài mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ, các mặt hàng như gỗ, ván và ván sàn; dăm gỗ; cửa gỗ; đồ gỗ mỹ nghệ và khung gương cũng tăng trưởng khả quan trong 7 tháng đầu năm 2021.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2021

Mặt hàng	Tháng 7/2021 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2020 (%)	7 tháng 2021 (Nghìn USD)	So với 7 tháng 2020 (%)	Tỷ trọng 7 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Tổng	**1.333.391**	**17,1**	**9.576.015**	**54,8**	**100,0**	**100,0**
Đồ nội thất bằng gỗ	**949.380**	**13,7**	**6.775.972**	**67,0**	**70,8**	**65,6**
Ghế khung gỗ	*307.911*	*21,8*	*2.352.427*	*100,3*	*24,6*	*19,0*
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	*294.308*	*7,1*	*2.099.051*	*56,9*	*21,9*	*21,6*
Đồ nội thất phòng ngủ	*208.014*	*7,1*	*1.443.640*	*48,5*	*15,1*	*15,7*
Đồ nội thất nhà bếp	*93.052*	*27,1*	*569.428*	*52,6*	*5,9*	*6,0*
Đồ nội thất văn phòng	*46.095*	*14,3*	*311.427*	*55,8*	*3,3*	*3,2*
Gỗ, ván và ván sàn	172.306	59,2	1.074.862	48,4	11,2	11,7
Dăm gỗ	137.680	19,4	1.073.784	17,8	11,2	14,7
Cửa gỗ	2.930	-12,8	25.472	27,5	0,3	0,3
Đồ gỗ mỹ nghệ	2.862	52,6	15.695	3,9	0,2	0,2
Khung gương	504	53,9	2.861	53,8	0,0	0,0
Loại khác	67.729	-8,7	607.369	33,5	6,3	7,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Uỷ ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ (USITC), tháng 6/2021 Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 2,2 tỷ USD, tăng 92,2% so với tháng 6/2020. Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ đạt 12,4 tỷ USD, tăng 64,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2020 – 2021 (ĐVT: tỷ USD)

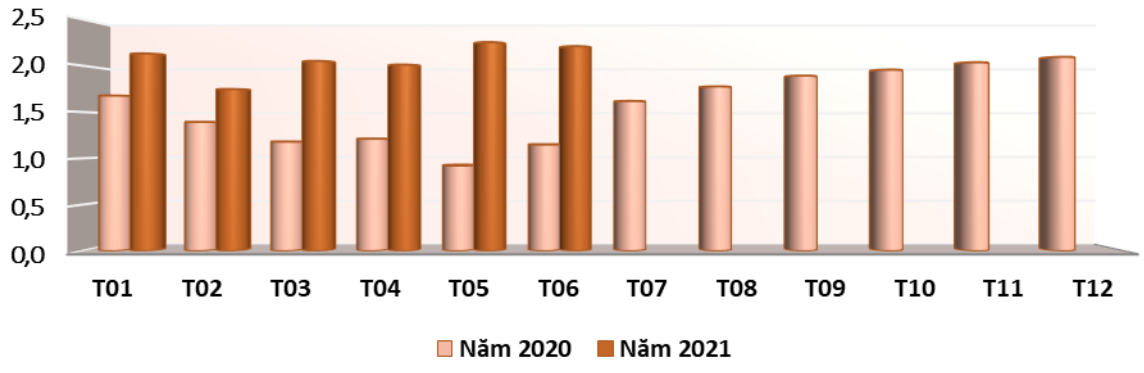

Nguồn: Uỷ ban thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2021, đạt 4,9 tỷ USD, tăng 81,9% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 39,5% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng 3,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020. Tiếp theo là thị trường Trung Quốc đạt 2,56 tỷ USD, tăng 52%; Ma-lai-xi-a đạt 880,5 triệu USD, tăng 70,8%; Mê-hi-cô đạt 774,5 triệu USD, tăng 73,6%...

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ từ Việt Nam tăng nhanh cho thấy các sản phẩm của Việt Nam đã đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng Hoa Kỳ. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng nhanh sang thị trường Hoa Kỳ cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro cho ngành gỗ.

Hiện tại, Cục Phòng vệ thương mại – Bộ Công Thương Việt Nam, đã cập nhật danh sách cảnh báo 10 sản phẩm có nguy cơ bị áp dụng biện pháp chống lẩn tránh, gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp hoặc biện pháp phòng vệ thương mại, trong đó có tới 3 sản phẩm thuộc mặt hàng gỗ bao gồm: gỗ dán từ nguyên liệu gỗ cứng, tủ gỗ, ghế sofa có khung gỗ. Những sản phẩm này được xây dựng trên cơ sở theo dõi biến động xuất khẩu của những mặt hàng đã bị thị trường xuất khẩu áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại hoặc các biện pháp hạn chế thương mại khác với nước thứ ba nhưng chưa áp dụng đối với Việt Nam. Vì vậy, cần giám sát việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ và khai báo xuất xứ và tiếp tục theo dõi nguy cơ bị điều tra chống lẩn tránh thuế và các biện pháp phòng vệ thương mại đối với các mặt hàng này.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Hoa Kỳ trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 6/2021 (nghìn USD)	So với tháng 6/2020 (%)	6 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 6 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Tổng	**2.207.760**	**92,2**	**12.394.680**	**64,6**	**100,0**	**100,0**
Việt Nam	875.935	140,1	4.901.642	81,9	39,5	35,8
Trung Quốc	429.098	31,3	2.562.666	52,0	20,7	22,4
Ma-lai-xi-a	145.688	148,7	880.541	70,8	7,1	6,8
Mê-hi-cô	149.473	85,7	774.506	73,6	6,2	5,9
Ca-na-đa	126.296	15,0	696.787	15,1	5,6	8,0
In-đô-nê-xi-a	95.547	96,5	526.091	45,5	4,2	4,8
Ý	99.036	154,1	470.495	78,1	3,8	3,5
Ấn Độ	32.894	330,7	234.354	75,6	1,9	1,8
Thái Lan	38.589	113,0	198.646	87,4	1,6	1,4
Ba Lan	34.118	370,6	174.513	74,8	1,4	1,3
Thị trường khác	181.085	106,0	974.440	57,7	7,9	8,2

Nguồn: Uỷ ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ

Mặt hàng nhập khẩu

Trong 6 tháng đầu năm 2021, ghế khung gỗ, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, đồ nội thất phòng ngủ là 3 mặt hàng chính trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Hoa Kỳ nhập khẩu, với tỷ trọng chiếm 87,4% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ. Trong đó, ghế khung gỗ là mặt hàng nhập khẩu nhiều nhất và có tốc độ tăng trưởng cao nhất, đạt 4,54 tỷ USD, tăng 81,4% so với cùng kỳ năm 2020. Tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 3,9 tỷ USD, tăng 61,7% và mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ đạt 2,3 tỷ USD, tăng 55,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Hoa Kỳ nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

Mặt hàng (mã HS)	Tên hàng	Tháng 6/2021 (nghìn USD)	So với tháng 6/2020 (%)	6 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 6 tháng (%)	
						Năm 2021	Năm 2020
Tổng		**2.207.760**	**92,2**	**12.394.680**	**64,6**	**100,0**	**100,0**
940161 + 940169	Ghế khung gỗ	826.074	122,4	4.540.767	81,4	36,6	33,2
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	694.171	82,4	3.945.280	61,7	31,8	32,4
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	412.844	111,6	2.349.444	55,8	19,0	20,0
940340	Đồ nội thất nhà bếp	190.600	33,6	1.107.230	51,8	8,9	9,7
940330	Đồ nội thất văn phòng	84.072	42,1	451.960	28,6	3,6	4,7

Nguồn: Uỷ ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ

Đài Loan cập nhật

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP THỦY SẢN ĐƯỢC PHÉP XUẤT KHẨU VÀO ĐÀI LOAN

Cơ quan Quản lý Dược và thực phẩm Đài Loan (TFDA) vừa có văn bản gửi Văn phòng Kinh tế Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc thông báo về Danh sách doanh nghiệp thủy sản Việt Nam đạt chuẩn được phép xuất khẩu thủy sản vào Đài Loan.

Theo thông báo của TFDA, Danh sách doanh nghiệp xuất khẩu cua sống (Live Crabs) hiện không đổi so với kỳ xét duyệt lần trước, trong khi có tới 693 doanh nghiệp của Việt Nam được TFDA cấp phép xuất khẩu sản phẩm thủy sản cho lần xét duyệt lần này. Thông báo của TFDA cho hay, tại Danh sách 693 doanh nghiệp được cấp phép lần này, trên cơ sở đề xuất của cơ quan chức năng Việt Nam đã có 02 doanh nghiệp (mã số DL DL 505, TS 636) được đưa ra khỏi Danh sách trong khi có 13 doanh nghiệp thay đổi thông tin (tên, địa chỉ).

Thông báo của TFDA cũng cho biết, Danh sách này có hiệu lực từ ngày 18 tháng 7 năm 2021. Danh sách này cũng đã được TFDA công bố tại cổng thông tin điện tử của cơ quan này và thông báo tới các đơn vị quản lý phía Đài Loan để tiện phối hợp. Được biết, trong kỳ xét duyệt lần này, hiện vẫn còn 54 doanh nghiệp chưa được TFDA phê chuẩn.

Danh sách doanh nghiệp trong phụ lục đính kèm.

Lưu ý:
Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.
Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.